

I H CHU  
TR NG I H C KINH T  
KHOA K TOÁN TÀI CHÍNH



**KHÓA LU N T TNGHI P I H C**

**KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ  
KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ  
NÔNG NGHIỆP QUẢNG BÌNH**

Sinh viên th c hi n:  
Hoàng Th Ki u Trang  
L p: K43B Kĩ m toán  
Niên khóa: 2009 – 2013

Giáo viên h ng d n:  
ThS. ào Nguyên Phi

Hu , tháng 5 n m 2013

# Lời Cảm Ơn

Để hoàn thành đề tài này, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến các thầy giáo, cô giáo Trường Đại Học Kinh Tế Huế trong suốt khóa học đã nhiệt tình hướng dẫn, giảng dạy, cung cấp kiến thức và kinh nghiệm quý báu trong 4 năm học vừa qua. Với vốn kiến thức được tiếp thu trong quá trình học tập, không chỉ là nền tảng cho quá trình nghiên cứu đề tài mà còn là hành trang quý báu để tôi bước vào đời một cách vững chắc và tự tin.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất đến ThS.Đào Nguyên Phi, người đã dành nhiều thời gian và công sức trực tiếp hướng dẫn và giúp đỡ để tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình.

Bên cạnh đó, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Vật tư nông nghiệp Quảng Bình, đặc biệt là Phòng Kế toán của Công ty đã tạo điều kiện giúp đỡ trong suốt thời gian thực tập, đã cung cấp số liệu, những kinh nghiệm thực tế để tôi hoàn thành tốt đề tài này.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến gia đình, bạn bè, những người thân đã luôn theo sát, giúp đỡ và ủng hộ tôi.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do hạn chế về mặt thời gian cũng như kinh nghiệm thực tế nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Kính mong nhận được sự nhận xét, đánh giá, góp ý của quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn!

**Huế, tháng 5 năm 2013**

**Sinh viên thực hiện**  
**Hoàng Thị Kiều Trang**

**M C L C**

	<b>Trang</b>
L I C M N .....	i
M C L C .....	ii
DANH M C CÁC CH VI T T T.....	v
DANH M C B NG BI U.....	vi
DANH M C S .....	vii
PH NI – T V N .....	vii
1. Lý do ch n tài.....	1
2. i t ng và ph m vi nghiên c u.....	1
3. Ph ng pháp nghiên c u.....	2
4. M c tiêu nghiên c u.....	2
5. K t c u c a khóa lu n.....	2
PH NII – N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U.....	3
CH NG 1 – C S LÝ LU N V K TOÁN TIÊU TH VÀ.....	3
XÁC NH K T QU KINH DOANH.....	3
1.1. M ts khái ni m, ý ngh a, nhi m v c a k toán tiêu th và xác nh KQKD.....	3
1.1.1. M ts khái ni m v tiêu th , k t qu tiêu th .....	3
1.1.1.1. Tiêu th .....	3
1.1.1.2. Doanh thu bán hàng.....	3
1.1.1.3. Chi phí.....	3
1.1.1.4. K t qu kinh doanh .....	4
1.1.2. Nhi m v c a vi c h ch toán tiêu th và xác nh k t qu tiêu th .....	4
1.2. N i dung k toán tiêu th và xác nh KQKD.....	5
1.2.1. K toán tiêu th .....	5
1.2.1.1. K toán doanh thu bán hàng và cung c p d ch v .....	5
1.2.1.2. K toán các kho n gi m tr doanh thu.....	7
1.2.1.3. K toán doanh thu ho t ng tài chính.....	8
1.2.1.4. K toán thu nh p khác .....	9
1.2.2. K toán chi phí.....	10
1.2.2.1. K toán giá v n hàng bán .....	10
1.2.2.2. K toán chi phí bán hàng và chi phí qu n lý doanh nghi p .....	11

1.2.2.3. K toán chi phí hoạt động tài chính.....	13
1.2.2.4. K toán chi phí khác.....	14
1.2.2.5. K toán chi phí thu nhập doanh nghiệp.....	14
1.2.3. K toán xác định KQKD.....	15
1.3. Các hình thức kế toán.....	16
CHƯƠNG 2 – TÌNH QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN VTT NÔNG NGHIỆP QUẢNG BÌNH.....	18
2.1. Lịch sử hình thành và phát triển.....	18
2.2. Các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh.....	19
2.2.1. Các ngành nghề của Công ty.....	19
2.2.2. Các mặt chủ công tác tiêu thụ tại Công ty.....	20
2.3. Bộ máy quản lý của doanh nghiệp.....	21
2.3.1. Cấu trúc bộ máy quản lý của Công ty.....	21
2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận.....	22
2.4. Bộ máy kế toán của doanh nghiệp.....	22
2.4.1. Cấu trúc bộ máy kế toán của Công ty.....	22
2.4.2. Hình thức kế toán tại Công ty.....	23
2.4.3. Các chính sách kế toán doanh nghiệp áp dụng.....	25
2.5. Các nguồn lực của doanh nghiệp.....	25
2.5.1. Tình hình lao động của Công ty năm 2012.....	25
2.5.2. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty.....	26
2.6. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong 3 năm gần đây.....	28
CHƯƠNG 3 – THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIÊU THỤ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY.....	30
3.1. Các vấn đề sản phẩm, phương thức tiêu thụ và phương thức thanh toán tại Công ty.....	30
3.1.1. Các vấn đề sản phẩm.....	30
3.1.2. Các vấn đề phương thức tiêu thụ tại Công ty của phân VTNN Quảng Bình.....	30
3.1.3. Các vấn đề phương thức thanh toán tại Công ty của phân VTNN Quảng Bình.....	31
3.2. Thực trạng kế toán tiêu thụ tại Công ty.....	31
3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	31
3.2.2. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.....	37

3.2.2.1. K toán gi m giá hàng bán.....	37
3.2.2.2. K toán hàng bán b tr l i.....	39
3.2.2.3. K toán chi t kh u th ng m i.....	41
3.2.3. K toán doanh thu ho t ng tài chính.....	41
3.2.4. K toán thu nh p khác.....	41
3.3. Th c tr ng k toán chi phí t i Công ty.....	42
3.3.1. K toán giá v n hàng bán.....	42
3.3.2. K toán chi phí bán hàng.....	47
3.3.3. K toán chi phí qu n lý doanh nghi p.....	50
3.3.4. K toán chi phí ho t ng tài chính.....	54
3.3.5. K toán chi phí khác.....	56
3.4. Th c tr ng k toán xác nh k t qu kinh doanh t i Công ty.....	56
CH NG 4 – ÁNH GIÁ VÀ M T S GI I PHÁP HOÀN THI N CÔNG TÁC K TOÁN TIÊU TH VÀ XÁC NH KQKD T I CÔNG TY C PH N VTNN QU NG BÌNH.....	62
4.1. ánh giá v t ch c công tác k toán c a Công ty.....	62
4.2. ánh giá v công tác k toán tiêu th và xác nh KQKD t i Công ty.....	63
4.2.1. u i m.....	63
4.2.2. H n ch.....	63
4.3. M t s gi i pháp xu t.....	64
4.3.1. M t s gi i pháp nh m hoàn thi n công tác k toán tiêu th và xác nh KQKD t i Công ty.....	64
4.3.2. M t s gi i pháp nh m hoàn thi n công tác k toán và qu n lý doanh nghi p t i Công ty.....	68
PH N III – K T LU N.....	70
TÀI LI U THAM KH O.....	72
PH L C	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BHXH	B o hi m xã h i
BHYT	B o hi m y t
CP	Chi phí
DT	Doanh thu
GVHB	Giá v n hàng bán
KPC	Kinh phí công oàn
KQKD	K t qu kinh doanh
QLDN	Qu n lý doanh nghi p
TK	Tài kho n
TSC	Tài s n c nh
VTNN	V t t nông nghi p
TS	Tài s n
NV	Ngu n v n
VCSH	V n ch s h u

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 2.1 - Tình hình lao động của Công ty năm 2012 .....	26
Bảng 2.2 - Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty .....	27
Bảng 2.3 – Phân tích chênh lệch tài sản và nguồn vốn của Công ty.....	27
Bảng 2.4 – Kết quả kinh doanh của Công ty.....	28
Bảng 3.1 - Tổng hợp doanh thu tiêu thụ hàng hóa quý I/2012.....	36
Bảng 3.2 - Bảng kê hàng hóa nhập kho quý I năm 2012 loại hàng Lân Lâm Thao.....	43
Bảng 3.3 – Bảng cân đối Nhập – Xuất – Tổng các mặt hàng chủ yếu của quý I/2012...	44
Bảng 3.4 - Phân bổ chi phí mua hàng quý I năm 2012 .....	45
Bảng 3.5 - Bảng tổng hợp giá trị hàng hóa tiêu thụ quý I năm 2012.....	46
Bảng 3.6 - Kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2012.....	59



**DANH MỤC S**

S	1.1 - Trình t h ch toán doanh thu bán hàng theo ph ng th c tr c ti p và chuy n hàng theo h p ng.....	5
S	1.2 - Trình t h ch toán doanh thu bán hàng theo ph ng th c tr góp.....	6
S	1.3 - Trình t h ch toán doanh thu bán hàng n v giao i lý.....	6
S	1.4 -Trình t h ch toán doanh thu bán hàng n v nh n làm i lý.....	7
S	1.5 - Trình t h ch toán các kho n gi m tr doanh thu .....	8
S	1.6 - Trình t h ch toán doanh thu ho t ng tài chính.....	9
S	1.7 - Trình t h ch toán thu nh p khác .....	10
S	1.8 - Trình t h ch toán GVHB theo ph ng pháp KK K.....	11
S	1.9 - Trình t h ch toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN .....	12
S	1.10 – Trình t h ch toán chi phí tài chính .....	13
S	1.11 - Trình t h ch toán chi phí khác .....	14
S	1.12 – Trình t h ch toán chi phí thu TNDN.....	14
S	1.13 -Trình t h ch toán xác nh k t qu kinh doanh .....	15
S	2.1- C c u t ch c b máy c a Công ty.....	21
S	2.2 - B máy k toán Công ty VTNN Qu ng Bình.....	23
S	2.3 - Trình t ghi s k toán theo hình th c Ch ng t ghi s .....	24

## PH N I – T V N

### 1. Lý do chọn tài

Trong tiến trình hình thành và phát triển kinh tế hiện nay, nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất chủ yếu cho nhu cầu lương thực của dân chúng mà còn tiêu dùng cho xuất khẩu. Để đáp ứng sản xuất nông nghiệp đã có những bước tiến trên thế giới và trên thế kỷ. Cùng với sự phát triển ngành nông nghiệp theo hướng thâm canh, chúng ta đang từng bước cơ giới hóa nông nghiệp, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào trong sản xuất. Do vậy, việc cung ứng vật tư nông nghiệp phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng, đặc biệt là việc sử dụng các loại phân bón thích hợp nâng cao năng suất cây trồng và các chỉ số sản xuất an toàn, bảo vệ môi trường sinh thái.

Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình là một trong những thành lập cung ứng vật tư nông nghiệp, nhằm bổ sung các loại phân bón hóa học – nguyên liệu vào cho các cơ sở sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Một hàng kinh doanh chủ yếu của Công ty là phân bón nhưng trong thị trường qua hoạt động kinh doanh gặp không ít khó khăn. Đánh giá thực trạng kinh doanh phân bón của Công ty để tìm ra những giải pháp khắc phục khó khăn cho Công ty thì việc đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty là việc cần thiết.

Trên những vấn đề trên, nhận thức về tầm quan trọng và tìm hiểu rõ hơn về công tác kế toán tiêu thụ và cách hạch toán xác định KQKD Công ty, tôi quyết định chọn tài: “**Kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình**” làm tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

### 2. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

- Nội dung nghiên cứu: nghiên cứu công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình.

- Phạm vi nghiên cứu:

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu trong phạm vi địa bàn hoạt động của Công ty cổ phần VTNN Quảng Bình.

- Phạm vi thời gian: Số liệu thu thập và nghiên cứu quý I năm 2012.

- Phạm vi nội dung: tài liệu trung nghiên cứu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty Cổ phần VTNN Quảng Bình.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

hoàn thành khóa luận này, tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp nghiên cứu, tham khảo tài liệu: sưu tầm, tham khảo, tìm hiểu các giáo trình; các sách; các website có liên quan cho tài liệu nghiên cứu.

- Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: sử dụng thu thập số liệu thô của Công ty, sau đó toàn bộ số liệu thô được xử lý và chuyển tải vào khóa luận một cách chính xác, khoa học, đảm bảo cho tính chính xác và thông tin hữu ích.

### 4. Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu, hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung liên quan đến kế toán tiêu thụ và xác định KQKD.

- Nghiên cứu thực trạng công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty Cổ phần VTNN Quảng Bình.

- Đánh giá những ưu điểm, nhược điểm của công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD của Công ty.

- Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD nói riêng của Công ty.

### 5. Kết cấu của khóa luận

Khóa luận gồm 3 phần chính:

Phần I – Tổng quan

Phần II – Nội dung và kết quả nghiên cứu gồm 3 chương

Chương 1 – Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

Chương 2 – Tổng quan về Công ty

Chương 3 – Thực trạng kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty

Chương 4 – Một số giải pháp hoàn thiện

Phần III – Kết luận

**PHẦN II – NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**  
**CHƯƠNG 1 – CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TIÊU THỰC VÀ**  
**XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1.1. Một số khái niệm, ý nghĩa, nhiệm vụ cơ bản kế toán tiêu thực và xác định KQKD**

*1.1.1. Một số khái niệm về tiêu thực, kế toán tiêu thực*

1.1.1.1. Tiêu thực

Tiêu thực là quá trình trao đổi thực hiện giá trị của thành phẩm, hàng hoá, tức là chuyển hoá vốn của doanh nghiệp từ hình thái hiện vật sang hình thái tiền tệ.

Thành phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp cơ bản xác định là tiêu thực khi doanh nghiệp đã chuyển giao sản phẩm hàng hoá hay cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng, đã có khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

1.1.1.2. Doanh thu bán hàng

Theo chú thích số 14 ban hành ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính: “Doanh thu và thu nhập khác là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kế toán, phát sinh từ các hoạt động kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản góp vốn của người chủ sở hữu.”

\* Tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu khi đồng thời thỏa mãn những điều kiện sau:

- Người bán đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Người bán không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Người bán đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến việc bán hàng.

1.1.1.3. Chi phí

Chi phí là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp phải chi ra trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

### 1.1.1.4. K t qu kinh doanh

K t qu kinh doanh là s lãi ho c l do các ho t ng trong doanh nghi p mang l i trong m t th i gian nh t nh (tháng, quý, n m) bao g m: ho t ng kinh doanh và ho t ng khác. K t qu c a t ng lo i ho t ng c xác nh nh sau:

- K t qu c a ho t ng kinh doanh (l i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh) là s chênh l ch gi a doanh thu bán hàng thu n, doanh thu ho t ng tài chính v i giá v n hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí qu n lý doanh nghi p.

#### **Công th c tính:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{LN thu n} & & \text{DT thu n} & & \text{Giá} & & \text{DT ho t} & & \text{CP} & & \text{CP} & & \text{CP} \\ \text{t ho t} & = & \text{v bán} & - & \text{v n} & + & \text{ng tài} & - & \text{tài} & - & \text{bán} & - & \text{qu n lý} \\ \text{ng KD} & & \text{s n ph m} & & \text{HB} & & \text{chính} & & \text{chính} & & \text{hàng} & & \text{DN} \end{array}$$

- K t qu khác là s chênh l ch gi a thu nh p khác và chi phí khác (g i là l i nhu n khác). K t qu khác c xác nh theo công th c:

$$\text{L i nhu n khác} = \text{Thu nh p khác} - \text{Chi phí khác}$$

- Cu i cùng, k t qu các ho t ng c a doanh nghi p (l i nhu n tr c thu ) c t ng h p t k t qu c a hai lo i ho t ng kinh doanh và khác theo công th c:

$$\text{L i nhu n tr c thu} = \text{L i nhu n thu n t ho t ng KD} + \text{L i nhu n khác}$$

### 1.1.2. Nhi m v c a vi c h ch toán tiêu th và xác nh k t qu tiêu th

Nh ng nhi m v c th c a k toán tiêu th và xác nh KQKD bao g m:

+ Theo dõi và ph n ánh k p th i, chi ti t hàng hoá t t c các tr ng thái: hàng trong kho, hàng g i bán,... m b o tính y cho hàng hoá c ch tiêu hi n v t và giá tr ; ng th i giám sát ch t ch k t qu tiêu th c a t ng m t hàng, s n ph m c th .

+ Ph n ánh chính xác doanh thu bán hàng, doanh thu thu n xác nh chính xác KQKD: Ki m tra, ôn c, m b o thu , thu nhanh ti n bán hàng, tránh b chi m d ng v n b t h p pháp.

+ Ph n ánh chính xác, y , trung th c các kho n chi phí bán hàng, chi phí qu n lý phát sinh nh m xác nh k t qu kinh doanh cu i k .

+ Ph n ánh và giám sát tình hình th c hi n các ch tiêu k ho ch v tiêu th s n ph m và xác nh k t qu kinh doanh c a doanh nghi p nh m c bán ra, lãi thu n,... cung c p y s li u, l p quy t toán k p th i, th c hi n y ngh a v v i Nhà n c.

## 1.2. Nội dung kế toán tiêu thụ và xác định KQKD

### 1.2.1. Kế toán tiêu thụ

#### 1.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

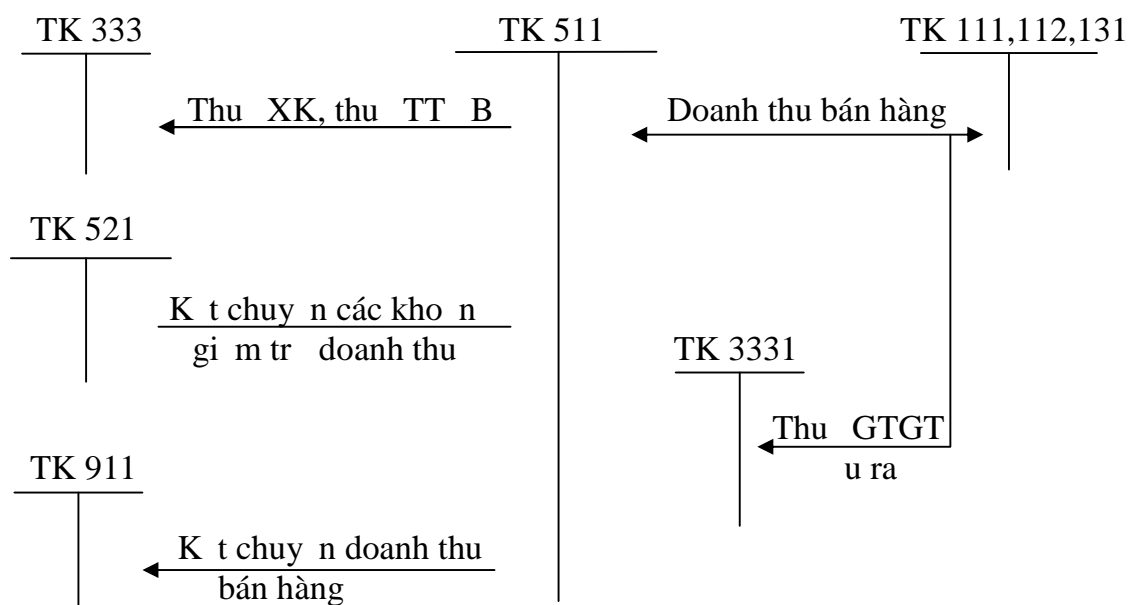
a) Chi phí phát sinh

- Hóa đơn GTGT
- Phí xử lý kho
- Phí thu
- Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ
- Bảng thanh toán hàng lý, ký gởi...

b) Tài khoản sử dụng: TK 511, TK 333, TK 521, TK 111, TK 131, TK 911,...

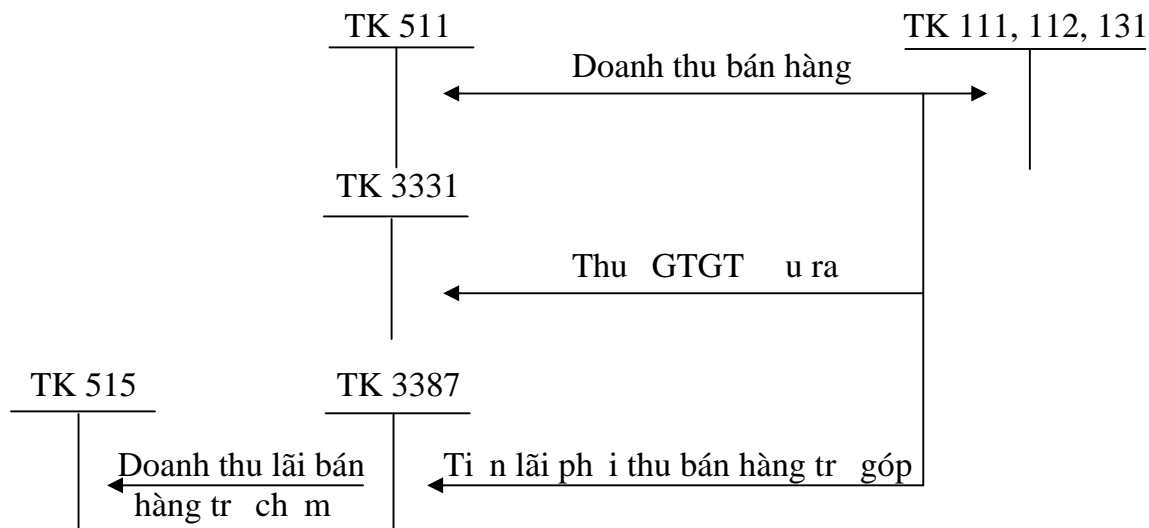
c) Phương pháp hạch toán

✓ *Phương thức bán hàng trực tiếp và chuyển hàng theo hợp đồng:* Ở vị trí phương thức tiêu thụ trực tiếp, sản phẩm xác định tiêu thụ khi hàng đã giao nhận xong tại kho của doanh nghiệp. Ở vị trí phương thức chuyển hàng theo hợp đồng, hàng đã xác định tiêu thụ khi khách hàng nhận được hàng và chấp nhận thanh toán. Doanh thu bán hàng ghi theo giá chưa thu của doanh nghiệp trừ GTGT hoặc nhân theo phương pháp trực tiếp. Ví dụ hạch toán thể hiện qua sơ đồ 1.1.



S 1.1 - Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức trực tiếp và chuyển hàng theo hợp đồng

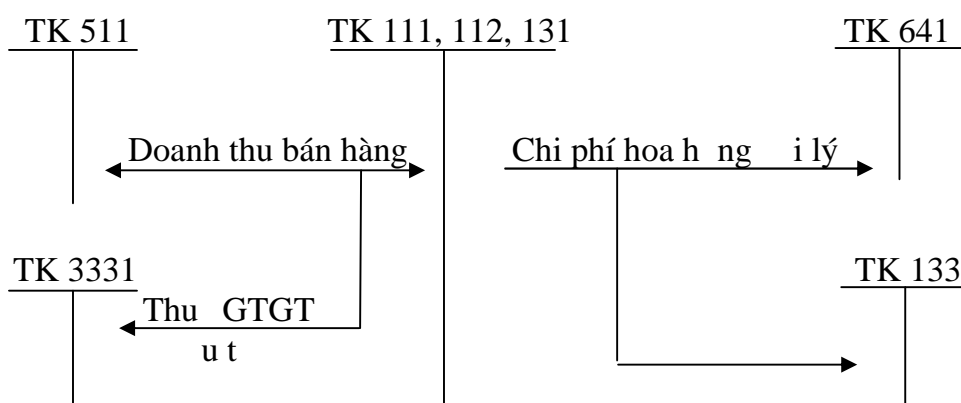
✓ *Phương thức bán hàng trả góp*: Theo hình thức này, người mua có trả tiền hàng thành nhiều lần. Doanh nghiệp thường mua, ngoài số tiền thu theo giá bán thông thường còn thu thêm người mua một khoản lãi do trả chậm. Việc hạch toán thể hiện qua sơ đồ 1.2.



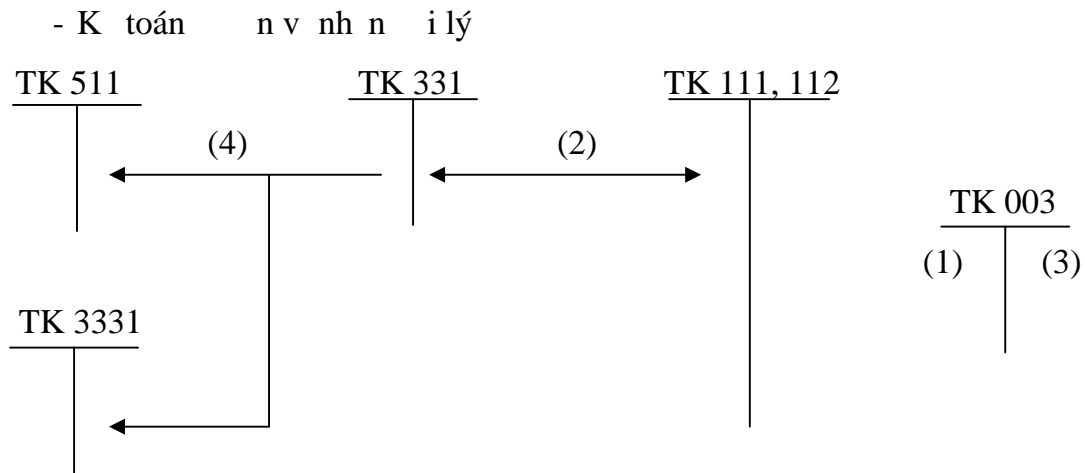
**S 1.2 - Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng theo phương thức trả góp**

✓ *Phương pháp bán hàng đại lý*: Theo hình thức này, doanh nghiệp giao hàng cho các đại lý, bên nhận đại lý trực tiếp bán hàng, thanh toán tiền hàng và các chi phí hoa hồng đại lý. Việc hạch toán thể hiện qua sơ đồ 1.3, 1.4.

- Kế toán nhân viên giao đại lý



**S 1.3 - Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng nhân viên giao đại lý**



**S 1.4 - Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng nghiệp vụ**

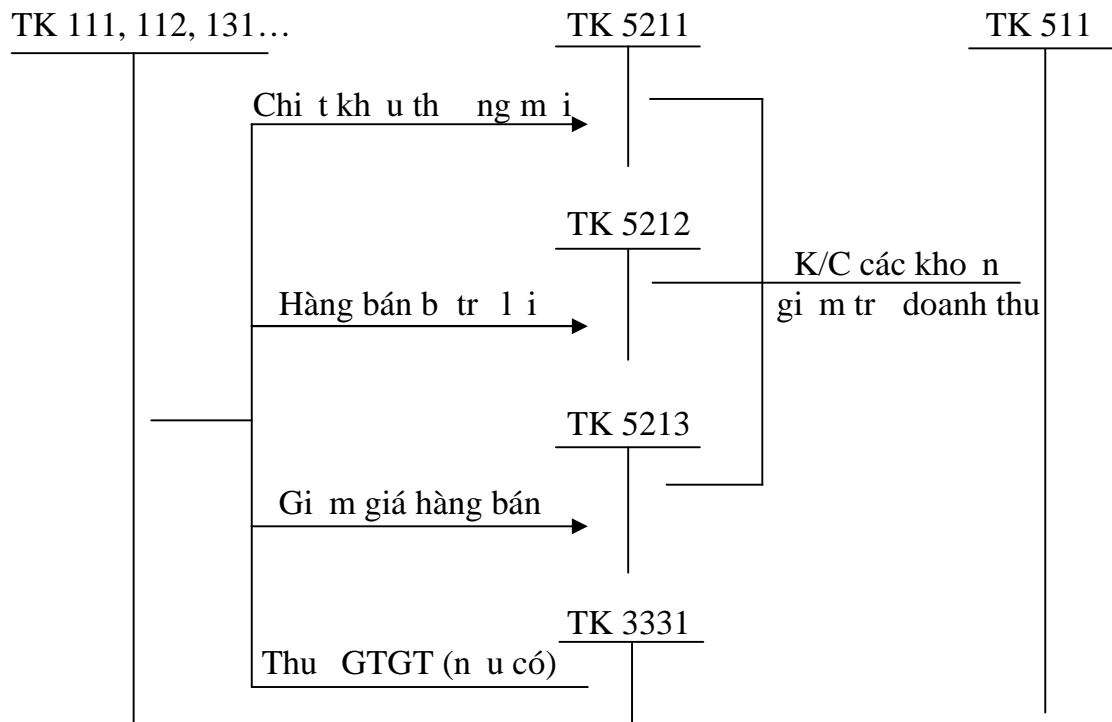
*Chú thích:*

- (1): Khi nhận hàng bán.
- (2): Số tiền hàng phải trả cho bên giao lý.
- (3): Trị giá của hàng nghiệp vụ đã xác định là tiêu thụ.
- (4): Xác định hoa hồng phải thu của nghiệp vụ giao lý.

1.2.1.2. Kế toán các khoản ghi nợ doanh thu

- a) Chi phí phát sinh
  - Hóa đơn GTGT
  - Phí vận chuyển
  - Biên bản hàng bán trả lời
  - Biên bản ghi giá hàng bán...
- b) Tài khoản sử dụng: TK 5211, TK 5212, TK 5213, TK 111, TK 511,...
- c) Phương pháp hạch toán (S 1.5)





**S 1.5 - Trình t h ch toán các kho n gi m tr doanh thu**

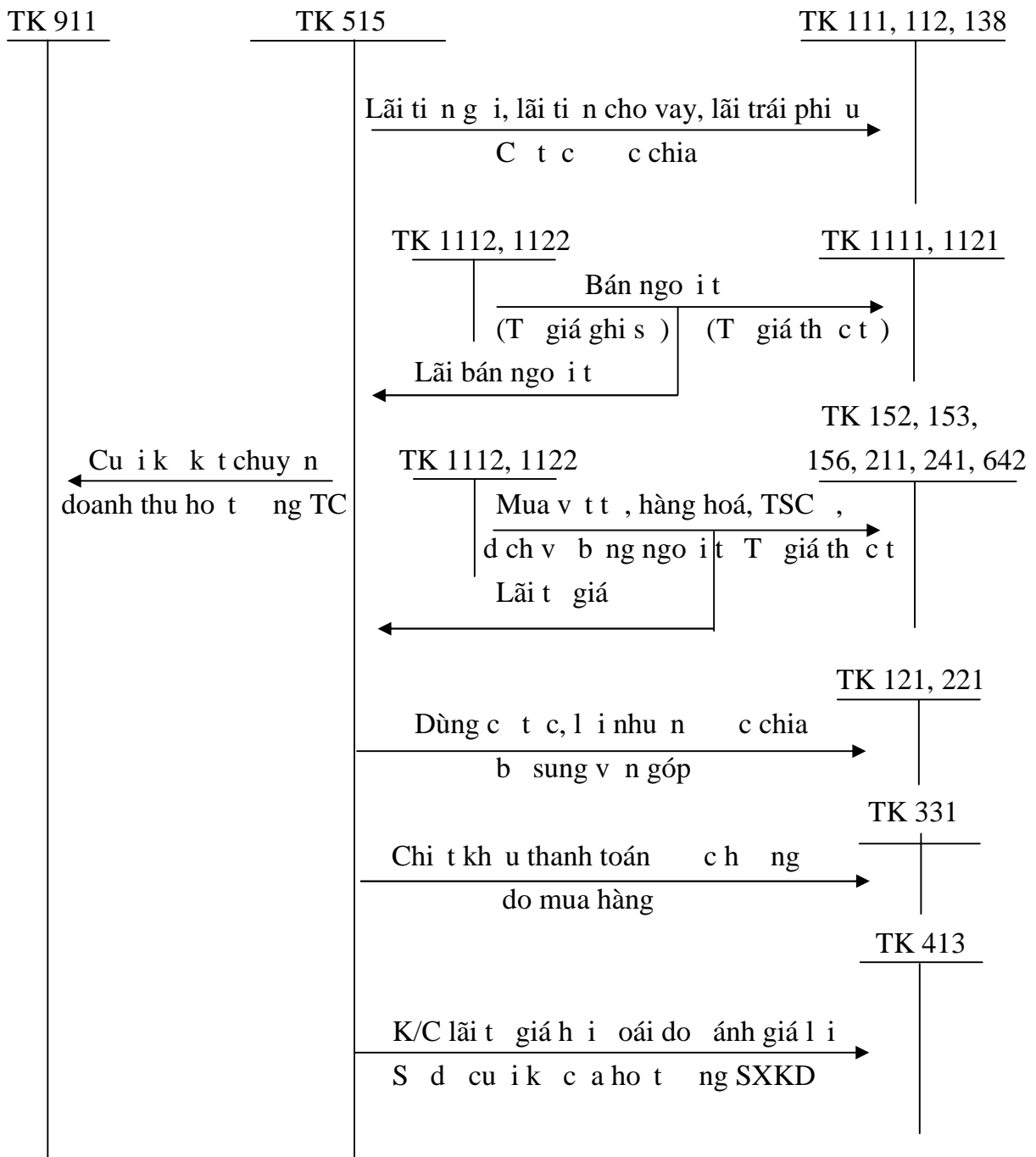
1.2.1.3. K toán doanh thu ho t ng tài chính

a) Ch ng t s d ng

- Phi u thu
- S ph ngân hàng
- B ng kê t i n lãi...

b) Tài kho n s d ng: TK 515, TK 112, TK 138, TK 331, TK 911,...

c) Ph ng pháp h ch toán (S 1.6)



**S 1.6 - Trình t h ch toán doanh thu ho t ng tài chính**

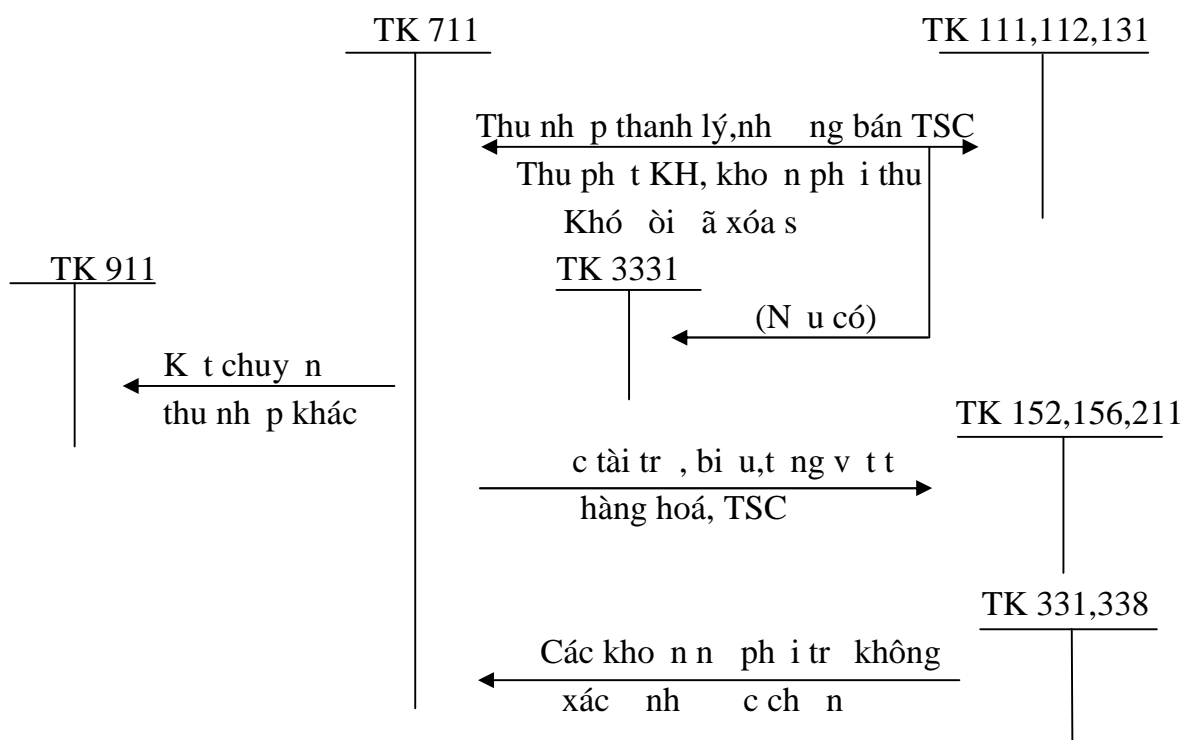
1.2.1.4. K toán thu nh p khác

a) Ch ng t s d ng

- Phi u thu
- Gi y ng thanh lý
- Biên b n thanh lý tài s n c nh, công c d ng c ...

b) Tài kho n s d ng: TK 711, TK 111, TK 131, TK152, TK 331, TK 911,...

c) Phương pháp hạch toán (S 1.7)



**S 1.7 - Trình t h hạch toán thu nhập khác**

### 1.2.2. Kế toán chi phí

#### 1.2.2.1. Kế toán giá trị hàng bán

a) Chi phí sản xuất

- Phí nhập kho
- Phí xuất kho
- Th kho
- Bảng kê chi tiết xuất – nhập – tồn

b) Tài khoản sử dụng: TK 632, TK 611, TK 159, TK 911.

c) Phương pháp tính giá hàng xuất kho

Có 4 phương pháp tính giá hàng xuất kho:

- Phương pháp tính theo giá đích danh
- Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp nhập trước, xuất trước
- Phương pháp nhập sau, xuất trước

phức tạp nghiên cứu tôi xin trình bày phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp bình quân gia quyền là giá trị của hàng tồn kho tính theo giá trị trung bình của hàng tồn kho

## Khóa luận tốt nghiệp

k và giá trị trung bình hàng tồn kho của mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể tính theo thời kỳ hoặc mỗi khi nhập một lô hàng về. Công thức:

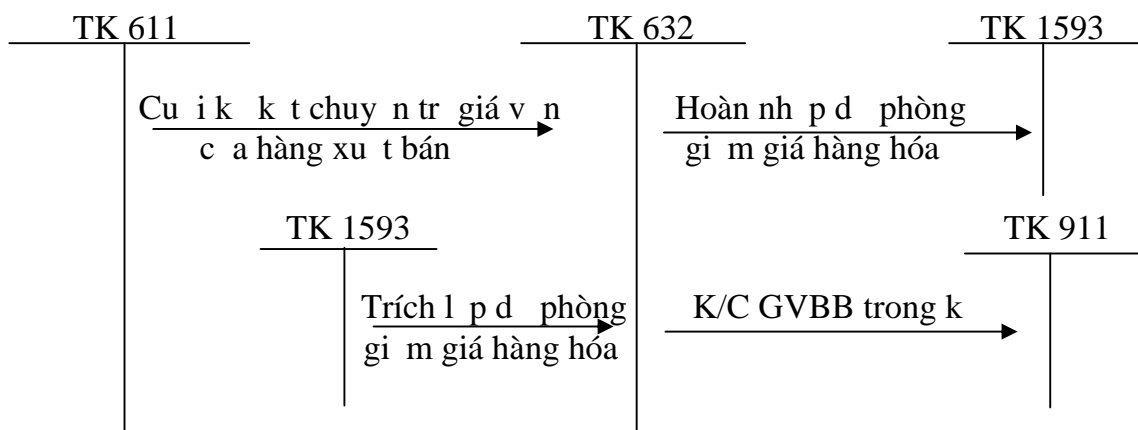
$$\text{Giá mua hàng nhập kho trong kỳ} = \frac{\text{Số lượng hàng nhập kho trong kỳ} \times \text{Giá bình quân hàng nhập kho}}{\text{Số lượng hàng nhập kho trong kỳ}}$$

Giá bình quân hàng tồn kho có thể tính theo thời kỳ nhập hàng hoặc có thể tính vào thời điểm cuối kỳ.

$$\text{Giá bình quân hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá trị hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập kho trong kỳ}}$$

$$\text{Giá bình quân hàng tồn kho} = \frac{\text{Tổng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ}}{\text{Tổng số lượng hàng tồn kho đầu kỳ}}$$

d) Phương pháp hạch toán (S 1.8)



### S 1.8 - Trình tự hạch toán GVHB theo phương pháp KK-K

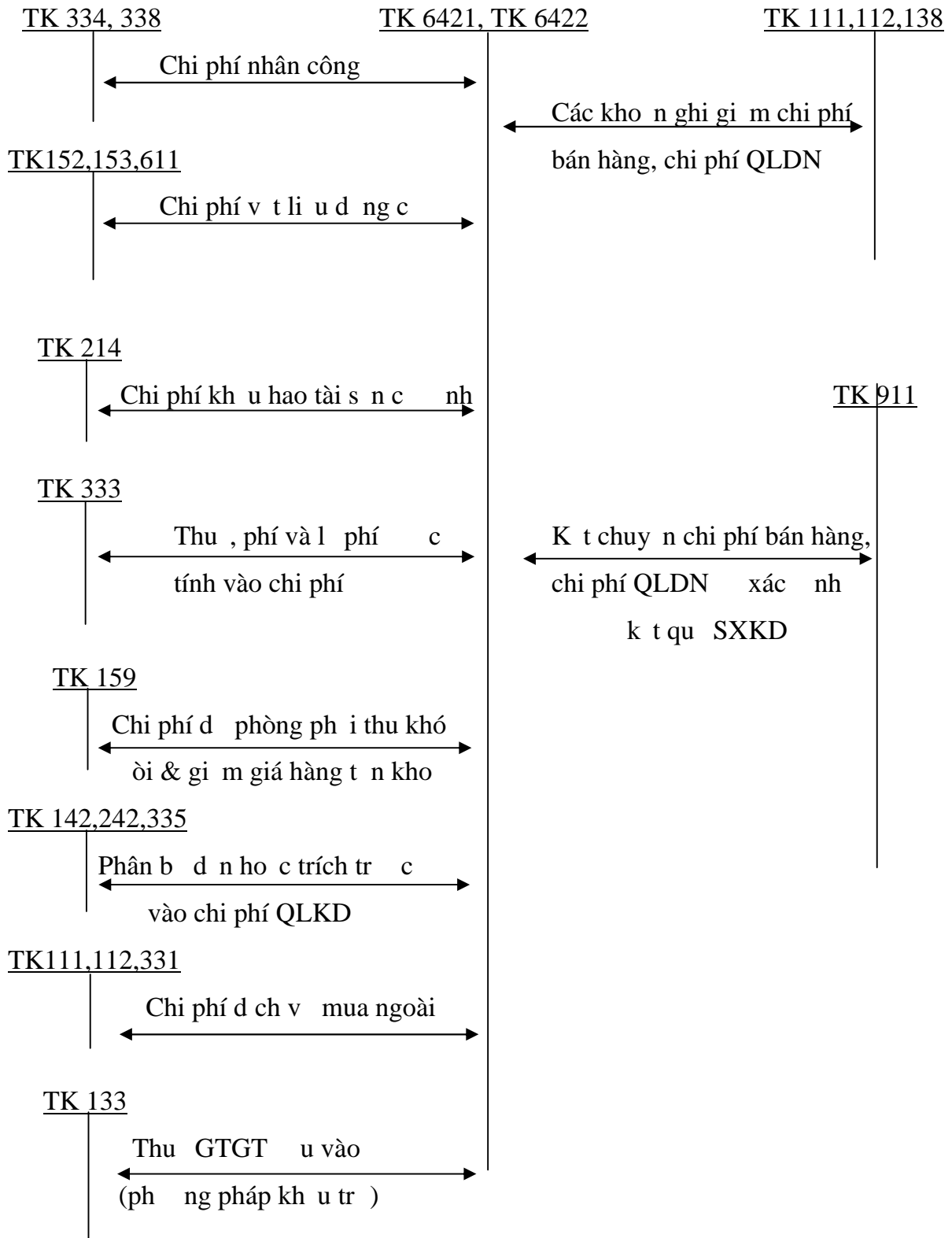
1.2.2.2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sử dụng

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu thu, Phiếu chi
- Bảng kê thanh toán tạm ứng
- Hóa đơn bán hàng thông thường
- Giấy báo nợ, Giấy báo có...

b) Tài khoản sử dụng: TK 6421, TK 6422, TK 111, TK 334, TK 338, TK 911...

c) Phương pháp hạch toán (S 1.9)

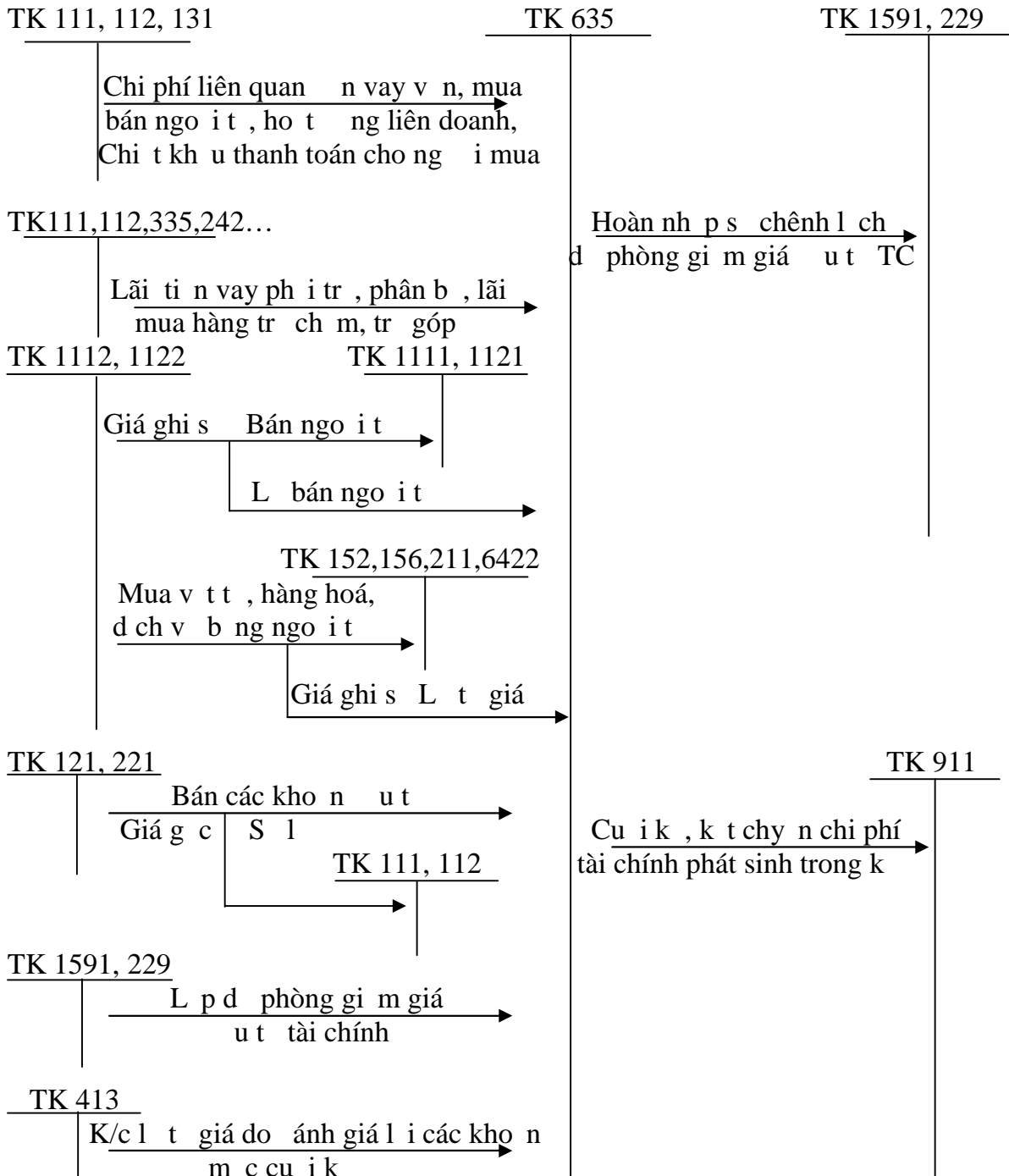


**S 1.9 - Trình t h ch toán chi phí bán hàng và chi phí QLDN**

## Khóa luận tốt nghiệp

### 1.2.2.3. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

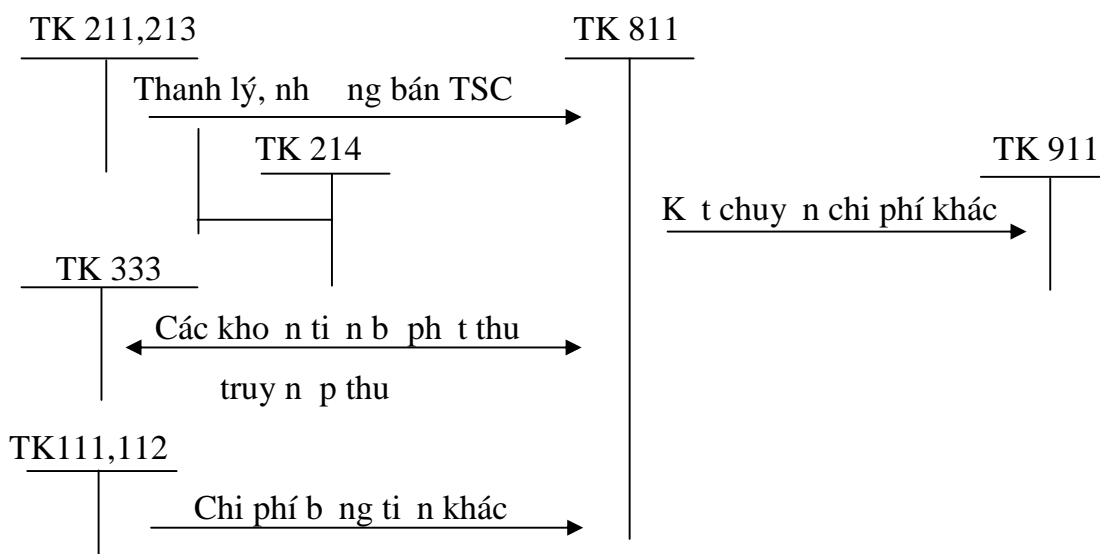
- a) Chứng từ sử dụng: Phiếu chi, Bảng tính khấu hao TSC
- b) Tài khoản sử dụng: TK 635, TK 111, TK 112, TK 131, TK 911,...
- c) Phương pháp hạch toán (S 1.10)



### S 1.10 – Trình tự hạch toán chi phí tài chính

1.2.2.4. Kế toán chi phí khác

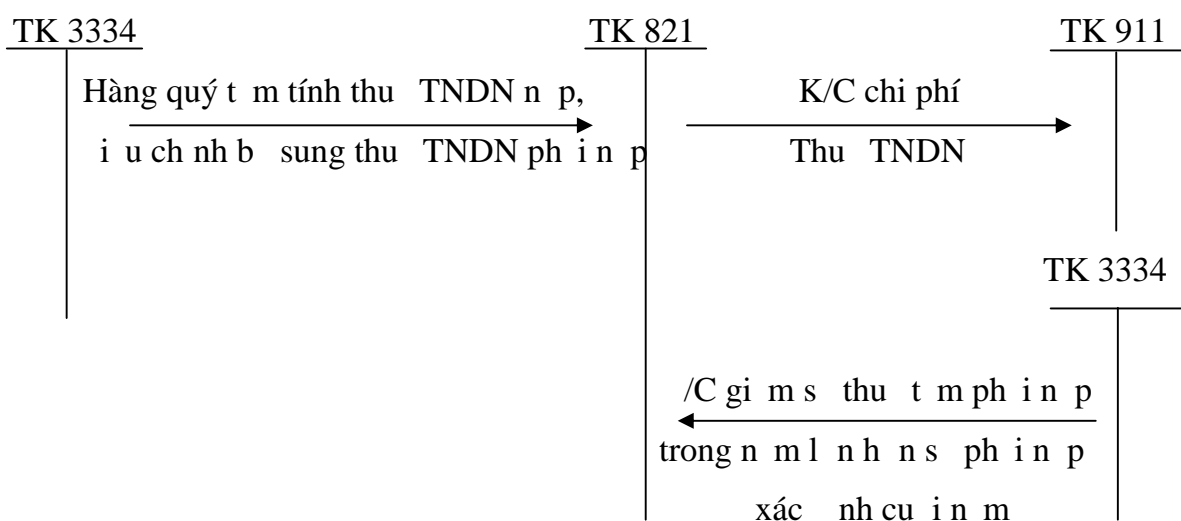
- a) Chứng từ sử dụng: Biên bản thanh lý, nhúng bán TSC, Phiếu chi, Giấy nhúng n.
- b) Tài khoản sử dụng: TK 811, TK 211, TK 213, TK 333, TK 911, TK 111/112.
- c) Phương pháp hạch toán (Số 1.11)



**S 1.11 - Trình tự hạch toán chi phí khác**

1.2.2.5. Kế toán chi phí thu nhập doanh nghiệp

- a) Chứng từ sử dụng: Tờ khai thu TNDN
- b) Tài khoản sử dụng: TK 821, TK 3334, TK 911.
- c) Phương pháp hạch toán (Số 1.12)



**S 1.12 – Trình tự hạch toán chi phí thu TNDN**

1.2.3. Kế toán xác định KQKD

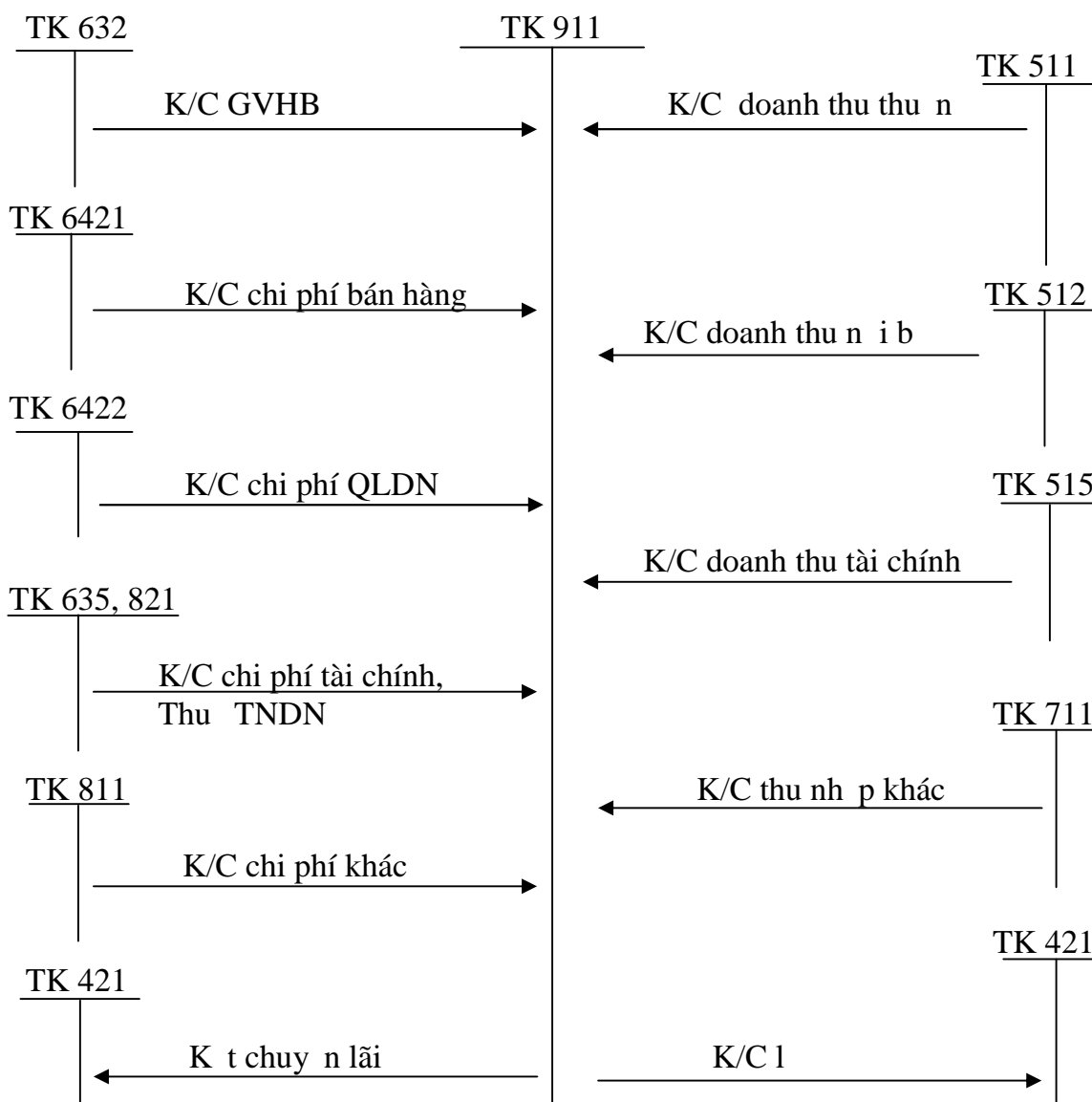
a) Chi phí sản xuất

- Các tài khoản liên quan: các tài khoản TK 632, TK 511, TK 6421, TK 6422, TK 512, TK 515, TK 711,...

b) Tài khoản sản xuất

- TK 911, TK 632, TK 6421, TK 6422, TK 635, TK 821, TK 511, TK 512, TK 515, TK 711,...

c) Phương pháp hạch toán (S 1.13)



S 1.13 - Trình tự hạch toán xác định kết quả kinh doanh



### 1.3. Hình thức kế toán

Hình thức kế toán là một hệ thống các loại sổ kế toán có chức năng ghi chép, kết luận nội dung khác nhau, liên kết với nhau trong một trình tự kế toán trên cơ sở các nguyên tắc. Các doanh nghiệp khác nhau về loại hình, quy mô và điều kiện kế toán sẽ hình thành cho mình một hình thức kế toán khác nhau.

Theo quy định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp thì có các hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng ghi sổ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Để phục vụ cho việc nghiên cứu, tôi xin trình bày về hình thức Chứng ghi sổ. Chế độ kế toán chứng ghi sổ là chế độ kế toán tập ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng ghi sổ”. Chứng ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở tổng hợp kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng ghi sổ có ảnh hưởng liên tục trong tổng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ nhật ký Chứng ghi sổ) và có chứng kế toán đính kèm, phải kế toán trực tiếp duy trì các khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng ghi sổ;
- Sổ nhật ký Chứng ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

#### Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng ghi sổ

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng kế toán cùng loại để kiểm tra, cân đối làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng ghi sổ. Căn cứ vào Chứng ghi sổ ghi vào sổ nhật ký Chứng ghi sổ, sau đó cân đối ghi vào Sổ Cái. Các chứng kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng ghi sổ cân đối ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, phải khóa sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ nhật ký Chứng ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối phát sinh.

Sau khi i chi u kh p úng, s li u ghi trên S Cái và B ng t ng h p chi ti t ( c l p t các s , th k toán chi ti t) c dùng l p Báo cáo tài chính.

Quan h i chi u, ki m tra ph i m b o T ng s phát sinh N và T ng s phát sinh Có c a t t c các tài kho n trên B ng Cân i s phát sinh ph i b ng nhau và b ng T ng s ti n phát sinh trên s ng ký Ch ng t ghi s . T ng s d N và T ng s d Có c a các tài kho n trên B ng Cân i s phát sinh ph i b ng nhau và s d c a t ng tài kho n trên B ng Cân i s phát sinh ph i b ng s d c a t ng tài kho n t ng ng trên B ng t ng h p chi ti t.

## CHƯƠNG 2 – TÌNH QUẢN LÝ CÔNG TY CỔ PHẦN V T T NÔNG NGHIỆP QUẢNG BÌNH

### 2.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Ngày 26/7/1989, Công ty V t t nông nghiệp p c thành lập theo Quyết định số 84/Q -UB của UBND tỉnh Quảng Bình, là một doanh nghiệp Nhà nước, trực thuộc và điều hành của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Bình.

Công ty V t t nông nghiệp p Quảng Bình thời kỳ chia tách thành các đơn vị giao tách Công ty V t t nông nghiệp p Bình Thiên mất nguồn tài sản, hàng hoá tồn trữ không lớn, cơ sở vật chất nghèo nàn, mặt bằng lịch sử hàng bán lẻ, kho tàng chưa hình thành nhu cầu, phương tiện vận tải thiếu thốn. Trong điều kiện khó khăn đó Công ty phải làm liệt kê: Tồn kho thực tế nhân sự, tổ chức hệ thống kho tàng, hệ thống các hàng kinh doanh, nguồn nhân lực đầu vào. Nhận nhiệm vụ chuyển sang cơ chế thị trường, việc khai thác nguồn hàng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Các Công ty xuất nhập khẩu khác chủ yếu mua bán hàng mạt hàng có lãi chỉ dựa vào chủ yếu nguồn xuất nông nghiệp. Trong tình hình đó, Công ty đã tổ chức mời các cán bộ công nhân viên năng động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm cao tìm và khai thác nguồn hàng phục vụ sản xuất nông nghiệp tại nhà. Hàng chính bán hàng trong và ngoài tỉnh đã cùng nhau liên kết và hợp tác, đó là: Công ty V t t nông nghiệp p II Hà Nội, Công ty V t t nông nghiệp p Quảng Trị, Thiên - Huế, ... kinh doanh theo phương châm: hạch toán cung ứng đầu vào và đầu ra phải giảm bớt chi phí, thu và bỏ toàn vẹn. Công ty đã dần có chỗ đứng vững chắc trên thị trường, làm ngày càng có lãi, tích lũy thêm vốn kinh doanh, mở rộng làm tròn nghĩa vụ ngân sách Nhà nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ công nhân viên.

Ngày 14/2/2003 khóa số theo Quyết định số 267 cho phép chuyển sang Công ty cổ phần với 100% vốn công đóng góp ngày 1/7/2003. Chính thức chuyển theo Quyết định số 62/Q -UB ngày 14/11/2003 của UBND nhân dân tỉnh Quảng Bình. Về hình thức công lập chuyển vào ngày 15/12/2003. Hình thức kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ: V t t nông nghiệp p (phân bón, thuốc trừ sâu...).

Thực tiễn cho thấy những bước đi, quá trình vận hành quản lý kinh doanh của Công ty trong giai đoạn kinh tế thị trường cạnh tranh quy tụ là hoàn toàn đúng đắn. Hiện nay Công ty không chỉ cung cấp mà còn phát triển đi lên, thể hiện vai trò chủ đạo của mình trong các thành phần kinh tế cùng tham gia hoạt động cung cấp và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Qua công tác cung cấp và tiêu thụ Công ty đã góp phần thúc đẩy kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại phát triển. Trong những năm tới, Công ty CP VTNN sẽ vững bước đi lên, phục vụ tốt hơn nữa trên mặt trận sản xuất nông nghiệp của Quảng Bình.

Chức năng và nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là tổ chức sản xuất và cung cấp các nguồn VTNN theo kế hoạch giao, liên doanh liên kết khai thác, chuyển đổi bổ sung nguồn và tiêu thụ nâng cao chất lượng và đáp ứng kịp thời yêu cầu của bà con nông dân. Hoạt động trong cơ chế mới Công ty phải nhận nhiệm vụ chính trị nặng nề: Mặt mặt cung cấp và tiêu thụ kịp thời trên tay bà con nông dân, phục vụ nhu cầu phân bón cho khu vực miền núi thực hiện chính sách, mặt khác phải chấp hành kế toán kinh doanh đúng pháp và phải làm nên có lãi duy trì hoạt động kinh doanh và tìm kiếm cơ hội trên thị trường cạnh tranh quy tụ.

## **2.2. Đặc điểm ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh**

### *2.2.1. Đặc điểm ngành nghề của Công ty*

#### **\* Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty**

Công ty công ty VTNN Quảng Bình là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, phục vụ nhu cầu sản xuất của bà con nông dân. Hoạt động kinh doanh dịch vụ Công ty công ty VTNN Quảng Bình có những đặc điểm sau:

- Hoạt động kinh doanh Công ty mang tính chất kinh doanh và mang tính chất phục vụ như phân bón, thuốc trừ sâu... phục vụ cho bà con nông dân.

- Mặt hàng kinh doanh là phân bón thuốc trừ sâu, vì tiêu thụ phải thu vào mùa vụ sản xuất gieo trồng cây trồng (mặt hàng kinh doanh phải thu vào cây trồng).

- Mặt hàng kinh doanh phải thu vào thời điểm phát triển cây trồng. Vì vậy vì tiêu thụ mặt hàng phân bón theo thời điểm.

Công ty kinh doanh theo thời vụ, vì vậy lúc vào vụ Công ty có hàng xe tải vận chuyển hàng xuất các cửa hàng, các đại lý trong toàn tỉnh, cung cấp đầy đủ

hàng và tận dụng mà khách hàng yêu cầu. Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu dựa vào các yếu tố thị trường. Chu kỳ kinh doanh của Công ty biến động theo năm, trong năm có 2 vụ chính: Vụ đông xuân từ tháng 12 đến tháng 4, vụ hè thu từ tháng 5 đến tháng 8 kinh doanh tăng cao, các tháng còn lại xu hướng thấp. Vì vậy về cơ bản kinh doanh của Công ty không đều trong năm, vì vậy nên hình thành nên công tác tổ chức kinh doanh nói chung và tổ chức kế toán nói riêng trong Công ty.

### **\* Các nhiệm vụ**

- Nhiệm vụ vào: Công ty có một đội ngũ nhân viên năng nổ sáng tạo, có tinh thần trách nhiệm cao và vì công việc tìm kiếm thị trường và khai thác nguồn hàng (ví dụ: Thị trường nào có giá rẻ, hàng hoá mới bổ sung thị trường mới Nhà nước, mua mã bảo vệ). Công ty đã phối hợp với nhiều đơn vị hàng trong và ngoài tỉnh cùng nhau liên kết và hợp tác kinh doanh: Công ty VTNN II - Đà Nẵng, Công ty VTNN Nghệ An, Công ty thu hoạch sâu Sài Gòn... nhằm mở rộng nguồn hàng và kho bãi, xây dựng đội ngũ nhân dân vững chắc, không xảy ra tình trạng thiếu hụt.

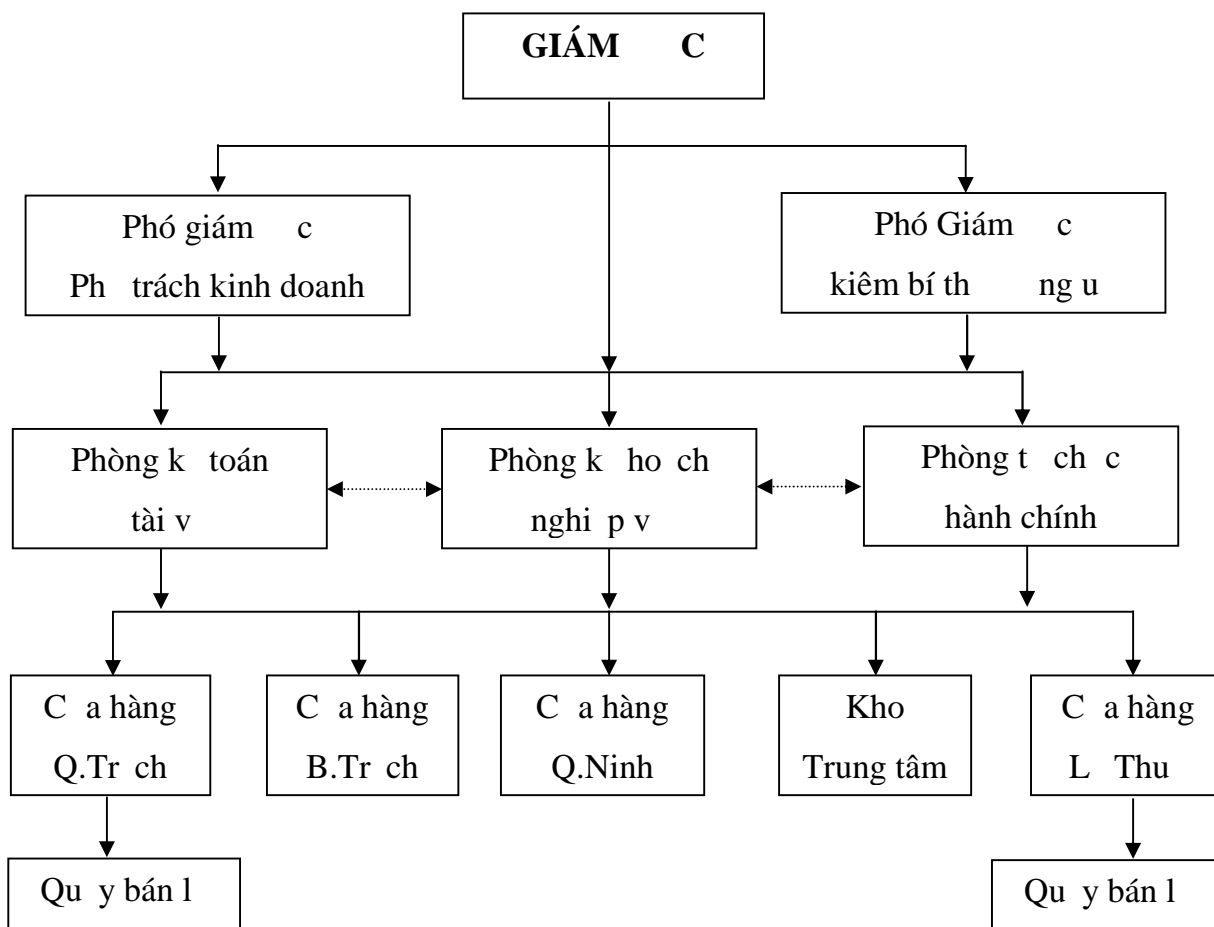
- Nhiệm vụ ra: Trong tình hình Quy định Bình, lĩnh vực nông nghiệp chiếm phần lớn nên nhu cầu về vật tư nông nghiệp là rất lớn, nhưng công nghệ không ít cải tiến tranh. Trong điều kiện hiện nay, nền kinh tế đang trên đà phát triển, các hoạt động kinh doanh mở rộng phân bố càng nhiều, cho nên cần tranh trong ngành VTNN ngày càng gay gắt, chủ yếu là về giá.

### **2.2.2. Các nhiệm vụ công tác tiêu thụ tại Công ty**

Công ty mở tại các huyện, thị xã của hàng kinh doanh trực tiếp. Các quản lý tại các cửa hàng bao gồm các cửa hàng trưng bày, kế toán, thủ kho, nhân viên bán hàng. Khi người dân có nhu cầu mua hàng thì làm việc trực tiếp với nhân viên các cửa hàng, nếu có gì khó khăn thì nhân viên bán hàng báo cáo và lãnh đạo công ty trực tiếp giải quyết. Hàng tháng các cửa hàng tổng hợp số liệu tiêu thụ trong kỳ báo cáo lên Công ty.

### 2.3. B máy qu n lý c a doanh nghi p

#### 2.3.1. C c u t ch c b máy qu n lý c a Công ty



#### S 2.1- C c u t ch c b máy c a Công ty

**Chú gi i:**

—————> Quan h tr c tuyền

◄-----> Quan h ch c n ng

Công ty VTNN Qu ng Bình có c c u t ch c b máy qu n lý theo ki u tr c tuyền ch c n ng. Mô hình này có u i m t o i u ki n thu n l i cho s ph i h p h o t ng hoàn thành m c tiêu chung, b o m s thích nghi chung cho các b ph n và t i t k i m c chi phí. ây, Giám đốc c s tr giúp t các phòng ban ch c n ng trong vi c xây d ng các quy t nh, h ng d n, ng th i Giám đốc ph trách chung các b ph n nghi p v c a Công ty. Nh ng b ph n giúp vi c cho Giám đốc g m hai Phó giám đốc: M t Phó giám đốc ph trách kinh doanh, m t Phó giám đốc kiêm Bí thư ng u và ba Phòng, ban ch c n ng giúp vi c cho Giám đốc.

### 2.3.2. Chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận

◆ Phòng kế toán tài vụ : Gồm 3 người, là một bộ phận chức năng làm nhiệm vụ quản lý và sổ đăng ký ngân sách, giám sát theo dõi các chi phí, hạch toán lãi lỗ trong quá trình kinh doanh của Công ty.

◆ Phòng kế hoạch nghiệp vụ : Gồm 8 người, chịu trách nhiệm tìm kiếm nguồn hàng, tiếp nhận và vận chuyển kho trung tâm, đi thu khi vận chuyển các cửa hàng và quy bán lẻ. Ngoài ra, phòng kế hoạch nghiệp vụ còn có nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc trong việc lập kế hoạch kinh doanh hàng năm.

◆ Phòng tổ chức hành chính: Gồm 6 người, có nhiệm vụ quản lý và sắp xếp lao động của Công ty trong các phòng ban, cửa hàng và quầy bán lẻ. Ngoài ra phòng hành chính tổ chức còn chịu trách nhiệm tiếp khách và bảo vệ Công ty.

Công ty còn tổ chức 4 cửa hàng bán vận tải tại các huyện và thị trấn quy mô bán lẻ (hoạt động trong bán kính 5km) các xã, phường... đây chính là bộ phận quan trọng trong khâu tiêu thụ vận tải của Công ty. Mỗi cửa hàng biên chế 3-4 người: giám đốc cửa hàng trưởng, kế toán, thủ kho, nhân viên nghiệp vụ chuyên giao nhận hàng.

## 2.4. B MÁY KẾ TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP

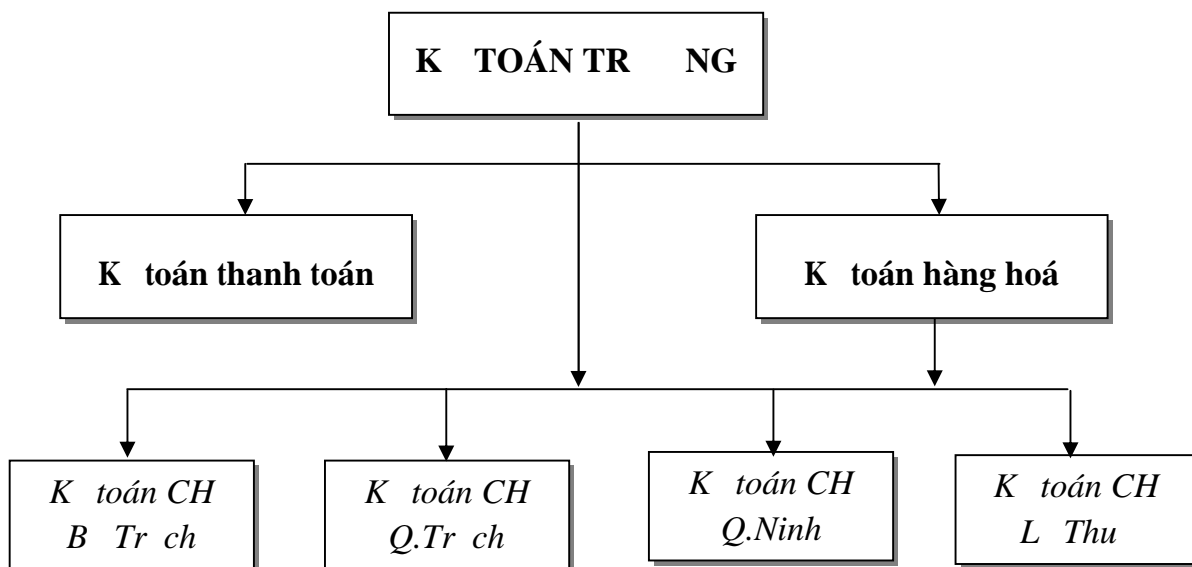
### 2.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

Mục đích của quá trình ghi chép vào sổ kế toán là chính xác và kịp thời phù hợp với nội dung hình thức kế toán tập trung, bộ máy kế toán của Công ty tổ chức theo hình thức trực tuyến, mỗi nhân viên kế toán đều hoạt động độc lập và hành động kế toán riêng.

\* **Kế toán trưởng**: chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác kế toán của Công ty hướng dẫn các kế toán viên thực hiện việc ghi chép, hạch toán kế toán kịp thời ứng phó Nhà nước quy định theo các phân hành mã chi phí phân công. Thông tin kịp thời và tham mưu cho giám đốc chi tiêu sản xuất kinh doanh có hiệu quả đồng thời làm nhiệm vụ kiểm soát viên kinh tế tài chính của Nhà nước. Ngoài ra còn phụ trách công tác quản lý TSCĐ, vận tải tài sản, thanh lý, lập báo cáo hàng quý, hàng năm.

\* **Kế toán thanh toán**: phụ trách công tác thu chi tài chính, tín dụng theo dõi công nợ các khoản phải thu, phải trả hàng tháng, theo dõi chi tiêu tình hình vay ngân hàng, kế toán tiền lương, BHXH.

\* **K toán hàng hoá:** giúp k toán tr ng ph n ánh t t c các kho n chi phí phát sinh trong quá trình mua bán hàng hoá và phân b chi phí mua hàng tính giá hàng hoá nh p kho, theo dõi tình hình nh p – xu t – t n hàng hoá, th ng xuyên, liên t c báo cáo k p th i k toán tr ng và lãnh o Công ty có chi n l c trong kinh doanh.



## S 2.2 - B máy k toán Công ty VTNN Qu ng Bình

### 2.4.2. Hình th c k toán t i Công ty

Hì n nay Công ty c ph n V t t nông nghi p Qu ng Bình s d ng hình th c s k toán Ch ng t ghi s và th c hi n trên máy vi tính.

\* Các lo i s k toán ch y u mà Công ty ang áp d ng:

- S chi ti t: S qu ti n m t, S ti n g i ngân hàng, S chi ti t các tài kho n, S theo dõi công n .

- S t ng h p: S cái.

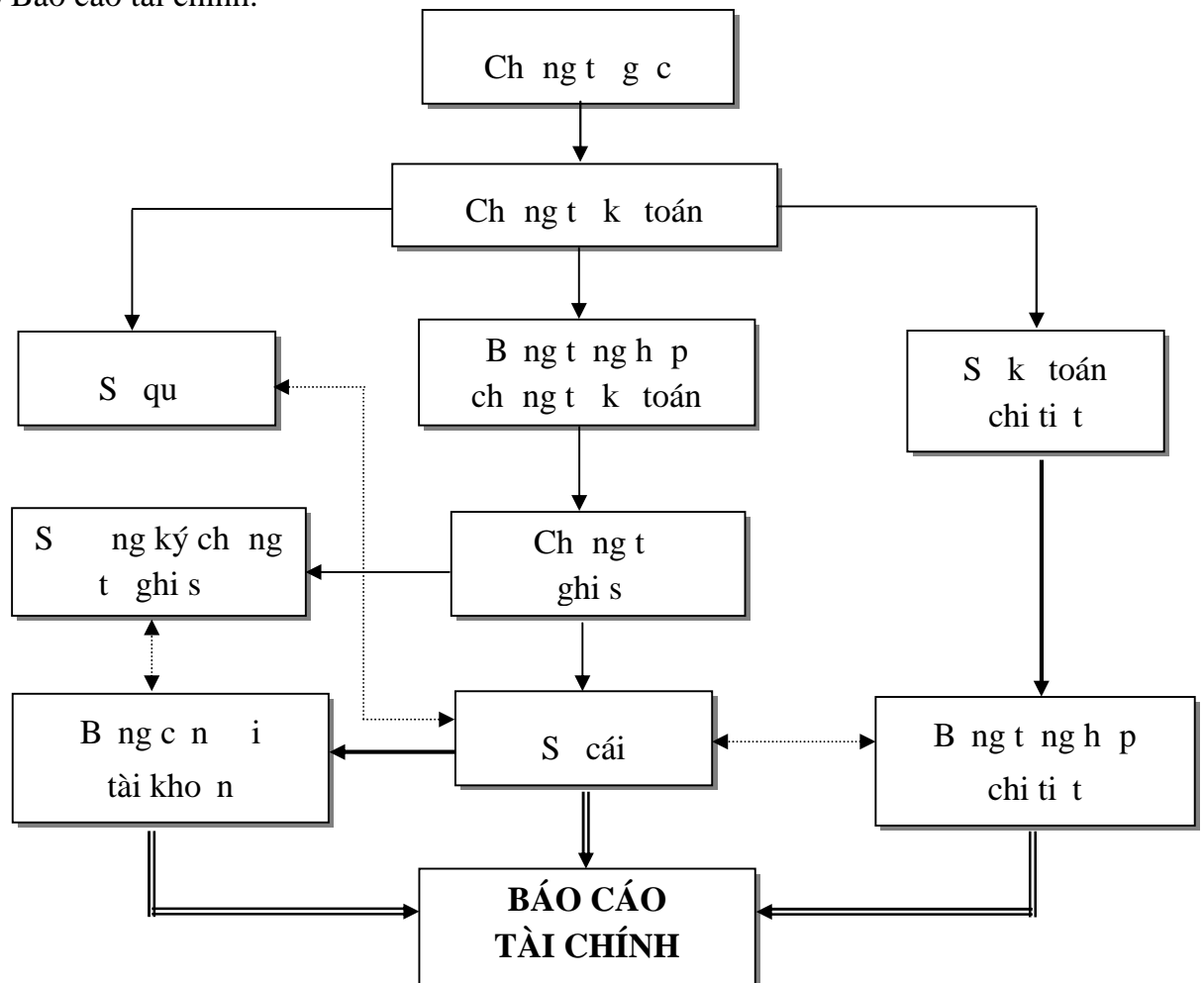
\* H th ng tài kho n áp d ng: Q 48/Q -BTC ngày 14/9/2006.

\* Trình t ghi s k toán: Hàng ngày k toán c n c vào các ch ng t k toán ã c ki m tra phân lo i l p B ng t ng h p ch ng t k toán theo t ng lo i nghi p v , trên c s s li u c a B ng t ng h p ch ng t k toán l p các ch ng t ghi s .

Ch ng t ghi s sau khi ã l p xong chuy n cho k toán tr ng ký duy t, r i ng ký vào S ng ký ch ng t ghi s ghi s và ngày vào ch ng t ghi s . Sau ó c s d ng ghi vào S cái và các S k toán chi ti t.



Sau khi i chi u kh p úng s li u trên S cái c s d ng l p “B ng cân i tài kho n”. Cu i tháng ti n hành c ng s chi ti t l y k t qu l p b ng t ng h p chi ti t theo t ng tài kho n t ng h p i chi u v i s li u trên S cái c a tài kho n ó. Các b ng t ng h p chi ti t c a t ng tài kho n sau khi c i chi u c dùng làm c n c l p Báo cáo tài chính.



**S 2.3 - Trình t ghi s k toán theo hình th c Ch ng t ghi s**

- Chú thích:**
- Ghi hàng ngày
  - Ghi cu i tháng
  - ⋯⋯⋯→← i chi u ki m tra
  - =====> Ghi cu i quý, n m

### 2.4.3. Các chính sách kế toán doanh nghiệp áp dụng

- Niên kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.
- Nguyên tắc tính sổ kế toán: Nguyên tắc Việt Nam.
- Chế độ kế toán áp dụng: Q 48/Q -BTC ngày 14/9/2006, áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Kế toán kê khai.
- + Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định áp dụng: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

## 2.5. Các nguồn lực của doanh nghiệp

### 2.5.1. Tình hình lao động của Công ty năm 2012

Lao động là một yếu tố góp phần làm cho hoạt động kinh doanh của Công ty có đi kèm ra thị trường xuyên, liên tục, không bị gián đoạn. Cho dù máy móc hay công nghệ hiện đại nào cũng không thể thiếu được sự đóng góp của bàn tay và khối óc con người. Cho nên, bất kỳ một doanh nghiệp nào muốn tồn tại và phát triển thì đòi hỏi phải có cách bố trí và sử dụng lao động thích hợp. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của thị trường xã hội thì nhu cầu của khách hàng cũng ngày càng tăng, giá cả. Do đó Công ty luôn có những chính sách chào đón, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ công nhân viên làm cho nguồn lực lao động trở nên dồi dào và linh hoạt.

Qua bảng 2.1 sau, ta thấy cơ cấu lao động nam năm 2012 chiếm 11,76%. Cơ cấu lao động của Công ty khá hợp lý, phù hợp với tính chất công việc và ngành nghề kinh doanh. Vì công ty là kinh doanh theo thị trường, nên cần có nhân lực công việc nhiều, năng lực và phẩm chất xã hội, huy động.

Tuy nhiên, công ty ngành nghề kinh doanh của Công ty đòi hỏi phải có nhân lực, sức khỏe tốt tìm kiếm thị trường lao động trong Công ty chiếm 26,47%. Những người lao động làm việc chi phí nhân lực có thể thấy rõ trong kinh nghiệm làm việc và hiểu rõ tình hình của Công ty.

**Bảng 2.1 - Tình hình lao động của Công ty năm 2012**

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Chiếm (%)
<b>Tổng số lao động</b>	34	100,00
<i>1. Phân theo giới tính</i>		
- Nam	19	55,88
- Nữ	15	44,12
<i>2. Phân theo tuổi</i>		
- Từ 26 – 35 tuổi	9	26,47
- Từ 35 – 45 tuổi	14	41,18
- Từ 46 – 60 tuổi	11	32,35

(Nguồn: Phòng kế toán tài chính Công ty)

**2.5.2. Tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty**

Công ty phi có mệnh giá vốn chủ sở hữu có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản là toàn bộ tài sản kinh tế của công ty, biểu hiện cho lợi ích mà công ty thu được trong tương lai hoặc những lợi ích tiềm năng cho hoạt động SXKD của công ty. Nguồn vốn là toàn bộ số vốn mà công ty cần để thực hiện các hoạt động tài sản giúp cho quá trình kinh doanh của công ty tiến hành liên tục và có hiệu quả. Bất kể mệnh giá doanh nghiệp, công ty kinh tế mua tiến hành hoạt động kinh doanh thì phi có mệnh giá vốn chủ sở hữu. Như vậy, tài sản và nguồn vốn là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp đi vào hoạt động.

Trong bảng 2.2 và 2.3, nhìn chung trong 3 năm (2010, 2011, 2012) tình hình tài sản của Công ty biến động không đều. Trong số năm 2011, tổng tài sản tăng gần 8,5 tỷ đồng (tăng gấp 29,0%) so với năm 2010, nhưng năm 2012 lại giảm gần 12 tỷ đồng (tăng gấp 31,5%). Trong cấu trúc tài sản thì yếu tố bất động sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (trong số bất động sản của các khoản phí thu nhập và hàng tồn kho là chính). Năm 2011 tỷ trọng của TSNH là 30,3% (hơn 8 tỷ đồng), nhưng năm 2012 lại giảm hơn 11,5 tỷ đồng (tăng gấp 32,4%). Còn tài sản dài hạn như hàng tồn kho và tài sản không đáng kể.

Tổng thể tài sản, nguồn vốn của công ty biến động không đều trong 3 năm nguyên nhân chủ yếu là do chênh lệch lợi nhuận. Năm 2012, chênh lệch lợi nhuận 11,7 tỷ đồng (tăng gấp

v i 34,9%) so v i n m 2011. Tr c ó, t n m 2010 n 2011 l i t ng h n 8 t ng (31,6%). Nguyên nhân ch y u do vay ng n h n và ph i tr cho ng i bán.

**B ng 2.2 - Tình hình tài s n và ngu n v n c a Công ty**

VT: 1000 ng

Ch tiêu	N m 2010		N m 2011		N m 2012	
	Giá tr	%	Giá tr	%	Giá tr	%
<b>T ng tài s n</b>	29.160.499	100,0	37.620.752	100,0	25.751.740	100,0
- TS ng n h n	27.695.849	95,0	36.085.289	95,9	24.402.922	94,8
- TS dài h n	1.464.650	5,0	1.535.463	4,1	1.348.818	5,2
<b>T ng ngu n v n</b>	29.160.499	100,0	37.620.752	100,0	25.751.740	100,0
- N ph i tr	25.527.776	87,5	33.605.387	89,3	21.866.519	84,9
- VCSH	3.632.723	12,5	4.015.365	10,7	3.885.221	15,1

(Ngu n: B ng cân i k toán n m 2012 t i phòng k toán Công ty)

**B ng 2.3 – Phân tích chênh l ch tài s n và ngu n v n c a Công ty**

VT: 1000 ng

Ch tiêu	2011/2010		2012/2011	
	Giá tr	%	Giá tr	%
<b>T ng tài s n</b>	8.460.253	29,0	-11.869.012	-31,5
- TS ng n h n	8.389.440	30,3	-11.682.367	-32,4
- TS dài h n	70.813	4,8	-186.645	-12,2
<b>T ng ngu n v n</b>	8.460.253	29,0	-11.869.012	-31,5
- N ph i tr	8.077.611	31,6	-11.738.868	-34,9
- VCSH	382.642	10,5	-130.144	-3,2

Ta th y t ng tài s n và ngu n v n c a Công ty gi m nhi u (gi m g n 12 t ng). Vào cu i n m 2012, tài s n ng n h n chi m 94,8 %, tài s n ng n h n c a Công ty ch y u là các kho n ph i thu và hàng t n kho. Tài s n dài h n ch y u là TSC h u hình (nhà c a, ph ng ti n v n t i...).

Nguồn vốn của Công ty chi m t tr ng l n là N p h i tr (chi m 84,9% vào cu i n m 2012). i u này ch ng t Công ty ang v n d ng c ngu n v n bên ngoài ph c v cho ho t ng kinh doanh. Tuy nhiên vì c chi m đ ng v n c ng làm t ng chi phí lãi vay ngân hàng nên Công ty c n ph i cân nh c gi a kho n l i ích thu c v i kho n chi phí b ra có chính sách v n ng v n phù h p.

## 2.6. K t qu kinh doanh c a doanh nghi p trong 3 n m g n ây

K t qu ho t ng kinh doanh c a m t doanh nghi p ph n ánh kh n ng, trình qu n lý c a nhà qu n tr c ng nh hi u qu lao ng c a i ng cán b công nhân viên trong doanh nghi p ó. K t qu ho t ng kinh doanh c ng gián ti p cho th y nh ng i u ki n t nhiên, kinh t , xã h i, chính sách,...n i doanh nghi p ó ho t ng. Nó còn là m t trong nh ng c n c khách hàng ánh giá uy tín c a doanh nghi p và quy t nh các m i quan h kinh t trên th tr ng.

**B ng 2.4 – K t qu kinh doanh c a Công ty**

VT: 1000 ng

Ch tiêu	N m 2010	N m 2011	N m 2012	2011/2010		2012/2011	
				Giá tr	%	Giá tr	%
DT bán hàng	53.250.530	64.060.747	83.914.826	10.810.217	20,3	19.854.079	31,0
Kho n GTDT	118.064	185.133	183.853	67.069	56,8	-1280	-0,7
GVHB	49.503.675	57.470.689	77.228.036	7.967.014	16,1	19.757.347	34,4
CP tài chính	1.121.147	1.866.542	2.197.823	745.395	66,5	331.281	17,7
CP QLKD	2.766.902	4.081.707	4.916.800	1.314.805	47,5	835.093	20,5
TN khác	984.460	508.803	953.798	-475.657	-48,3	444.995	87,5
LN sau thu	543.902	796.519	282.338	252.617	46,4	-514.181	-64,6

(Ngu n: Báo cáo k t qu kinh doanh n m 2011, 2012)

T b ng 2.4 trên ta th y, nhìn chung k t qu ho t ng kinh doanh trong 3 n m (2010, 2011, 2012) u d ng, a s các ch tiêu chính u có xu h ng t ng. C th :

- Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v : doanh thu n m 2011 t ng g n 11 t ng ( t ng 20,3%) so v i n m 2010. c bi t qua n m 2012, t ng thêm g n 20 t ng ( t ng ng v i t ng 31%).

- Giá trị hàng bán: công có xu hướng tăng doanh thu. Năm 2011, giá trị tăng gần 8 tỷ (16,1%), năm 2012 thì tăng nhiều hơn, tăng gần 20 tỷ (34,4%)

- Chi phí quản lý kinh doanh của doanh nghiệp công có xu hướng tăng mạnh trong 3 năm, điều này không tương thích với hoạt động kinh doanh của Công ty. Như chi phí QLDK tăng là do tiếp khách nhiều, do lãng phí thì như vậy không tốt cho Công ty.

- Lợi nhuận sau thuế: nhìn chung 3 năm Công ty đều có lợi nhuận sau thuế là đáng, nhưng trở lại thấp, mức tăng không đáng kể. Năm 2010, lãi hơn 500 triệu, sang năm 2011 lãi gần 800 triệu, nhưng năm 2012 lợi nhuận sau thuế của Công ty lại giảm hơn 500 triệu (tăng ngược lại giảm 64,6%). Nguyên nhân chính của việc này là do tăng công của doanh thu bé hơn tăng công của giá trị hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh.

## CHƯƠNG 3 – THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TIÊU THỰC VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY

### 3.1. Các chỉ số sản phẩm, phương thức tiêu thụ và phương thức thanh toán tại Công ty

#### 3.1.1. Các chỉ số sản phẩm

Công ty cổ phần VTNN Quảng Bình là một Công ty chuyên kinh doanh phân bón hoá học và thu nhập chủ yếu từ, công tác tiêu thụ của Công ty phụ thuộc vào các chỉ số của ngành sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, việc tổ chức quản lý các chỉ số tiêu thụ rất quan trọng, phù hợp nhằm cung cấp và tăng nhanh chóng, kịp thời, yếu tố sản xuất, mức độ chi tiêu là những yếu tố quan trọng trong công tác tiêu thụ của Công ty.

Sản xuất nông nghiệp nói chung sử dụng rất nhiều yếu tố đầu vào. Chi phí riêng ngành trồng trọt các yếu tố đầu vào có thể là: giống, phân bón, thu nhập chủ yếu từ... trong đó, phân bón và thu nhập chủ yếu từ là hai loại vật tư tác động mạnh mẽ đến quá trình sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Vì vậy, nhu cầu của hai loại vật tư này rất lớn đòi hỏi các doanh nghiệp phải nắm vai trò cung cấp và tiếp thị áp dụng kỹ thuật sản xuất, chi tiêu, giá cả hợp lý nhằm mục tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp và tăng hiệu quả kinh doanh. Qua nghiên cứu tình hình tại Công ty nhận thấy rằng, trong các cửa hàng hoá bán của Công ty hai mặt hàng phân bón và phân lân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng khối lượng hàng hoá bán được của doanh nghiệp của công ty hiện hình như phân UREA Phú Mỹ, phân N.P.K, phân Hà Bắc... Còn một số loại khác bán chậm là do mặt hàng mới nên khách hàng không biết rõ (Lân Long Thành), do các chỉ số mùa vụ... Ngoài ra, có Công ty giống Quảng Bình (là một thị trường tranh) sản xuất Phân N.P.K Sao Việt và bán ra thị trường với giá thành thấp hơn và mức độ phân bón nên các nông dân nên việc bán hàng của Công ty.

#### 3.1.2. Các chỉ số phương thức tiêu thụ tại Công ty cổ phần VTNN Quảng Bình

Tại Công ty cổ phần VTNN Quảng Bình có 3 phương thức tiêu thụ như sau:  
Phương thức tiêu thụ chủ yếu là tiêu thụ trực tiếp.

- Phương thức tiêu thụ trực tiếp: Tại Công ty xuất hàng tiêu thụ theo yêu cầu khách hàng hoặc theo đơn hàng.

- Phương thức tiêu thụ qua các nhân viên trực thu: Hàng hoá tiêu thụ tại các cửa hàng của Công ty.

- Phương thức tiêu thụ qua các đại lý: Hàng hoá tiêu thụ tại các quầy bán lẻ của cửa hàng.

### 3.1.3. Các hình thức thanh toán tại Công ty chi nhánh VTNN Quảng Bình

Với 3 phương thức tiêu thụ trên, Công ty có 3 phương thức thanh toán tương ứng đó là:

- Với phương thức tiêu thụ trực tiếp: Tại phòng kế toán Công ty theo dõi việc bán hàng hạch toán kế toán cho từng đợt mua hàng.

- Với phương thức tiêu thụ qua các nhân viên trực thu: Hàng tháng các cửa hàng lập báo cáo bán hàng gửi phòng kế toán Công ty. Phòng kế toán căn cứ báo cáo bán hàng hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan.

- Phương thức tiêu thụ qua các đại lý: Thông qua các cửa hàng trực thu căn cứ báo cáo phòng kế toán Công ty.

## 3.2. Các nghiệp vụ kế toán tiêu thụ tại Công ty

### 3.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### a) Chứng từ

- Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT, Phiếu giao hàng, Hóa đơn bán hàng nội bộ ...

b) Tài khoản sử dụng: TK 511, TK 131, TK 3331...

c) Phương pháp hạch toán

Hiểu rõ trình tự hạch toán Công ty, tôi đã ra mắt nghiệp vụ có liên quan đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như sau:

#### **Nghiệp vụ 1: Phương thức tiêu thụ trực tiếp**

Ngày 13/02/2012, Công ty chi nhánh VTNN Quảng Bình xuất bán cho ông Hà Minh Thông theo Hóa đơn số 1017 (gồm 4 liên: Liên 1 lưu; Liên 2 khách hàng; Liên 3 Kế toán dùng thanh toán; Liên 4 vận chuyển) với số lượng 15.000kg Lân Lâm Thao, giá bán có thuế GTGT 3.300 /kg, thuế suất 5%. Khách hàng chấp nhận thanh toán tại nơi hàng.



# Khóa luận tốt nghiệp

M u Hóa n GTGT s 1017

<p><b>HOÁ N (GTGT)</b>                  Liên 3: Dùng thanh toán                  Ngày 13 tháng 02 n m 2012</p>	<p><i>M u s : 01GTKT4/001</i>                  Ký hi u: VT/11P  <b>S : 0001017</b></p>				
<p>n v bán hàng: Công ty C ph n V t t Nông Nghi p Qu ng Bình.                  Mã s thu : 3100303892                  a ch : Ti u khu 9 - Ph ng B c Lý - TP. ng H i - T nh Qu ng Bình                  i n tho i: 0523 836.162; S fax: 0523 836 064</p>					
<p>H tên ng i mua: Hà Minh Thông                  Tên n v : C a hàng V t t NN ng H i                  Mã s thu : .....                  a ch : .....                  Hình th c thanh toán: .....; S tài kho n: .....</p>					
STT	Tên hàng hoá, d ch v	VT	S.l ng	n giá	Thành ti n
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	Lân Lâm thao	kg	15.000	3.143	47.142.857
-----					
-----					
-----					
-----					
-----					
-----					
-----					
C ng ti n hàng:					47.142.857
Thu su t GTGT: 5%			Ti n thu GTGT:		2.357.143
T ng c ng ti n thanh toán:					49.500.000
S ti n vi t b ng ch : B n m i chín tri u n m tr m ngàn ng ch n.					
Ng i mua hàng		Ng i bán hàng		Th tr ng n v	
(Ký, ghi rõ h tên)		(Ký, ghi rõ h tên)		(Ký, óng d u, ghi rõ h tên)	

## Khóa luận tốt nghiệp

Dựa vào Hóa đơn GTGT số 1017, kế toán Công ty đã hạch toán doanh thu tiêu thụ và thu GTGT như sau:

N TK 131	49.500.000
Có TK 5111	47.142.857
Có TK 3331	2.357.143

Kế toán bắt đầu nhập số liệu vào máy vi tính dựa trên các chứng từ liên quan nghiệp vụ trên (Hóa đơn GTGT, Phiếu nhập kho...). Trình tự hạch toán sẽ xảy ra như sau:

Các vào Hóa đơn GTGT, kế toán nhập số liệu vào Sổ chi tiết công nợ TK 131

<b>S CHI TIẾT CÔNG NỢ TK 131</b>						
Phiếu thu khách hàng						
Mã công nợ: Hà Minh Thông						
Địa chỉ khách hàng: Ngõ Hì - Quận Bình						
Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK chi nợ	Số tiền	
	S H	N.T			N	Có
13/02	1017	13/ 2	Mua Lân Lâm Thao	5111		47.142.857
			Thu GTGT như sau	3331		2.357.143
			Cộng:			49.500.000

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

### **Nghiệp vụ 2: Bán hàng thông qua các nhân viên thu cước**

Trình tự bán hàng các cửa hàng, nhân viên bán hàng của hàng đi xin Công ty xem có chấp nhận bán không. Công ty chấp nhận bán thì hàng hóa sẽ xuất bán kho của Công ty, chuyển cho khách hàng luôn. Trình tự các hóa đơn, phiếu xuất kho và chứng từ liên quan sẽ như sau. Nhân viên bán hàng thì nhân viên kế toán tại cửa hàng lập Bảng kê tiêu thụ, hàng tháng gửi cho Công ty quy trình toán.

Ví dụ, ngày 01/03/2012, ông Tiến (nhân viên bán hàng của cửa hàng thu cước Công ty Ngõ Hì) gửi đơn xin Công ty xin xuất bán 1 số mặt hàng: m

## Khóa luận tốt nghiệp

UREA Hà Bắc, Kali clorua, Lân nung ch y Ninh Bình cho Công ty TNHH m t thành viên Lê Ninh. Công ty ng ý và l p Hóa n GTGT s 1122, phi u xu t kho. Công ty xu t kho hàng hóa và a liên 3 c a Hóa n GTGT cho tài x chuy n n cho khách hàng luân. (M u hóa n GTGT s 1122 ph l c 1). K toán Công ty c n c vào Hóa n ghi nh n doanh thu, ghi vào s chi ti t công n TK 131 (t ng t nh tr ng h p bán hàng tr c ti p).

Trong k , k toán l p B ng t ng h p doanh thu tiêu th (ghi Có TK 511) c a t ng lo i hàng hóa đ a vào B ng th ng kê tiêu th hàng tháng, Hóa n GTGT bán hàng t i Công ty. B ng t ng h p doanh thu tiêu th lo i hàng Lân Lâm Thao c a quý I/2012 nh sau:

<b>CÔNG TY CP V T T NN QU NG BÌNH</b>					
<b>B NG T NG H P DOANH THU TIÊU TH</b>					
<b>( Ghi có TK 511 )</b>					
<b>LO I HÀNG: LÂN LÂM THAO</b>					
<b>Quý 1 n m 2012</b>					
S CT	Ngày	Di n gi i	TK i ng	S l ng (kg)	Thành ti n
...	...	...	...	...	...
1012	11/02	Xu t Lân Lâm Thao cho H.Ng c Ánh	131	12.000	37.714.286
1017	13/02	Xu t lân Lâm Thao cho H.Minh Thông	131	15.000	47.142.857
1026	18/02	Xu t Lân Lâm Thao cho Lê Quang V	131	10.000	31.428.571
...	...	...	...	...	...
1038	26/3	Xu t lân Lâm Thao cho Tr n Quang Tri	131	10.000	31.428.571
		T ng c ng		451.410	1.494.167.100
			Ngày 31 tháng 3 n m 2012		
Ng i l p bi u			K toán tr ng		
(ký, h tên)			(ký, h tên)		

## Khóa luận tốt nghiệp

T B ng t ng h p doanh thu tiêu th , k toán ghi S chi ti t doanh thu c a quý I n m 2012 (chi ti t cho t ng lo i hàng hoá).

<b>S CHI TI T TK 511</b>						
M t hàng : Lân Lâm Thao						
NT ghi s	Ch ng t		Di n gi i	TK / ng	S ti n	
	S H	N.T			N	Có
...	...	...	...	...		
11/02	1012	11/02	Xu t bán cho Hoàng Ng c Ánh	131		37.714.286
13/02	1017	13/02	Bán cho Hà Minh Thông	131		47.142.857
18/02	1026	18/02	Xu t bán cho Lê Quang V	131		31.428.571
...	...	...	...	...		
			<b>C ng:</b>			1.494.167.100

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i ghi s	K toán tr ng	Giám c
(ký, h tên)	(ký, h tên)	(ký, h tên)

T B ng t ng h p doanh thu tiêu th lo i hàng Lân Lâm Thao, có t ng doanh thu c a lo i hàng Lân Lâm Thao trong quý I n m 2012 là 1.494.167.100 ng, k toán ghi ch ng t ghi s v xu t bán lo i hàng Lân Lâm Thao trong quý I/2012 nh sau:

<b>C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P Q.BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHIS</b>			<i>S 01</i>	
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012				
N i dung: Xu t bán cho khách hàng lo i hàng Lân Lâm Thao quý I/2012				
Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Ph i thu c a khách hàng	131		1.568.875.455	
Doanh thu bán hàng		511		1.494.167.100
Thu GTGT		3331		74.708.355
<b>C ng:</b>			1.568.875.455	1.568.875.455

K toán tr ng	Ng i ghi s	Ng i l p ch ng t
(ký, ghi rõ h tên)	(ký, ghi rõ h tên)	(ký, ghi rõ h tên)

## Khóa luận tốt nghiệp

Tính giá trị ghi sổ xuất bán các loại hàng trong quý I (nhập tính giá trị ghi sổ 01), kế toán lập bảng tổng hợp doanh thu tiêu thụ hàng hóa (ghi có TK 511) và ghi vào Sổ cái 511:

**Bảng 3.1 Tổng hợp doanh thu tiêu thụ hàng hóa quý I/2012**

Nội dung	TK / (n)	Số lượng (t n)	Thành tiền
Doanh thu tiêu thụ phân UREA	131	944.210	9.158.837.000
Doanh thu tiêu thụ phân Sunfat	131	135.110	567.462.000
Doanh thu tiêu thụ Kali	131	232.231	2.582.408.720
Doanh thu tiêu thụ NPK các loại	131	1.844.010	10.566.177.300
Doanh thu tiêu thụ Lân lân thao	131	451.410	1.494.167.100
Doanh thu tiêu thụ Lân nung chày	131	374.330	1.104.273.500
Doanh thu tiêu thụ Vôi bột	131	42.120	37.908.000
Doanh thu tiêu thụ thuốc BVTV	131		485.268.635
<b>Tổng cộng:</b>			<b>25.996.502.255</b>

(Nguồn: Phòng kế toán của Công ty)

### CTY CP V T T NÔNG NGHIỆP P.Q.BÌNH

## S CÁI

Tài khoản: 511 – Doanh thu bán hàng

Chi nhánh		Địa điểm	TK /	Số tiền	
SH	N.T			N	Có
...	...	...	...		...
1012	11/02	Phí thu KH Hoàng N.Ánh	131		37.714.286
1017	13/02	Phí thu KH Hà Minh Thông	131		47.142.857
...	...	...	...		...
	31/3	K/c DT bán hàng hóa	911	25.996.502.255	
		Số phát sinh:		25.996.502.255	25.996.502.255
		Dư cuối:		0	

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

## Khóa luận tốt nghiệp

### 3.2.2. Kế toán các khoản ghi m tr doanh thu

#### 3.2.2.1. Kế toán ghi m giá hàng bán

- Ch ng t s d ng: Biên b n ki m kê i u ch nh giá bán, Ch ng t ghi s ...
- Tài kho n s d ng: TK 5213, TK 131, TK 3331...
- Ph ng pháp h ch toán

Công ty th c hi n ghi m giá hàng bán cho khách hàng khi hàng hóa bán ra b kém ch t l ng, ng th i c ng ph i có ki m tra l i hàng hóa khi th c hi n ghi m giá.

**Nghi p v :** Trong k do lô hàng Lân lâm thao xu t cho ông Hoàng Ng c Ánh theo hoá n s 1012 ngày 11/02/2012 (khách hàng ch a thanh toán ti n hàng) có 2000kg kém ch t l ng nên ngày 17/3/2012 Công ty ã xu ng c s ki m tra l p biên b n và th ng nh t gi m 5% giá bán.

C n c biên b n làm vi c ngày 17/3/2012 (Ph l c 2) k toán l p Ch ng t ghi s i u ch nh ghi m giá hàng bán ng th i gi m n ph i thu c a khách hàng Hoàng Ng c Ánh nh sau:

### C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P Q.BÌNH

#### **CH NG T GHI S**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 02/1

N i dung: Ghi m giá hàng bán cho Hoàng Ng c ánh theo H s 1012 ngày 11/02/2012:  $(2.000 \text{ kg} \times 3.300) \times 5\% = 330.000 \text{ ng}$

Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
K t chuy n ghi m giá hàng bán	5111		314.286	
Ghi m thu GTGT	3331		15.714	
Ghi m giá hàng bán		5213		330.000
C ng:			330.000	330.000

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên)

**C.TY CP V T T NÔNG NGHIỆP P.Q.BÌNH**

**CH NG T GHIS**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 03/1

N i dung: Gi m n cho Hoàng Ng c Ánh do gi m giá hàng bán theo hóa n GTGT s 1012 ngày 11/02/2012.

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Gi m giá hàng bán	5213		330.000	
Ph i thu c a khách hàng		131		330.000
C ng:			330.000	330.000

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

T Ch ng t ghi s , k toán ghi s cái TK 5213 - Ph n ánh gi m tr doanh thu do gi m giá hàng bán trong k :

**CTY CP V T T NÔNG NGHIỆP P.Q.BÌNH**

**S CÁI**

Tài kho n : 5213 - Gi m giá hàng bán

Ch ng t		Di n gi i	TK / ng	S ti n	
SH	N.T			N	Có
02/1	31/3	K t chuy n doanh thu gi m giá hàng bán H 1012 ngày 11/02/2012	5111		314.286
02/1	31/3	Gi m thu GTGT do gi m giá hàng bán	3331		15.714
03/1	31/3	Ph i thu khách hàng Hoàng Ng c Ánh	131	330.000	
...	...	...	...	...	...
		S phát sinh:		1.650.000	1.650.000
		D cu i k :			

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

## Khóa luận tốt nghiệp

### 3.2.2.2. Kế toán hàng bán trả lời

- a) Chứng từ: Biên bản hàng bán trả lời, Phiếu nhập kho, Chứng ghi sổ ...
- b) Tài khoản sử dụng: TK 5212, TK 511, TK 131...
- c) Phương pháp hạch toán

phản ánh thực trạng công tác kế toán hàng bán trả lời, tôi đề ra nghị quyết sau

**Nghị quyết:** Lô hàng Lân Lâm Thao xuất kho ngày 13/02/2012- Hóa đơn GTGT số 1017 cho ông Hà Minh Thông. Do hàng bán không hết nên ngày 19/03/2012 ông Thông nhập trả lời cho Công ty với số lượng 2.500kg. Công ty đã xuất chứng cứ kiểm tra lập biên bản và thanh toán cho trả lời số hàng trên và nhập lại kho Công ty.

Căn cứ Biên bản hàng bán trả lời (Phụ lục 3), kế toán lập Phiếu nhập kho nội bộ (Phụ lục 4).

Căn cứ Phiếu nhập kho hàng bán trả lời, kế toán ghi Chứng ghi sổ phản ánh giá trị hàng bán trả lời nhập kho:

#### CTY CP V T T NÔNG NGHIỆP P Q.BÌNH

#### **CHỨNG GHI SỔ**

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số: 04/1

Nội dung: Giá trị hàng bán trong kỳ do hàng bán trả lời theo Phiếu nhập kho số 0126 ngày 19/3/2012 cho khách hàng Hà Minh Thông.

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	
	N	Có	N	Có
Nhập kho Lân lâm thao	1561		6.952.500	
Giá trị hàng bán		632		6.952.500
Cộng:			6.952.500	6.952.500

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ghi S

Nguyễn Thị Bích Ngọc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)



## Khóa luận tốt nghiệp

Và ph n ảnh doanh thu hàng bán b tr l i:

CTY CP V T T NÔNG NGHĨ P Q.BÌNH

### CH NG T GHI S

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 05/1

N i dung: Gi m doanh thu và gi m thu do hàng bán BTL - theo Phi u nh p kho s

0126- ngày 19/03/2012: 2.500kg x 3.300 = 8.250.000 ng (Giá thanh toán:3.300 /kg)

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Gi m doanh thu do hàng tr l i	5111		7.857.143	
Gi m thu GTGT	3331		392.857	
Hàng bán b tr l i		5212		8.250.000
<b>C ng:</b>			8.250.000	8.250.000

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

ng th i l p ch ng t ghi s ghi gi m công n cho ông Hà Minh Thông:

CTY CP V T T NÔNG NGHĨ P Q.BÌNH

### CH NG T GHI S

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 06/1

N i dung: Gi m n cho Hà Minh Thông do hàng bán BTL theo Hóa n s 00126

ngày 19/3/2012

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Hàng bán b tr l i	5212		8.250.000	
Ph i thu khách hàng		131		8.250.000
<b>C ng:</b>			8.250.000	8.250.000

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

## Khóa luận tốt nghiệp

C n c ch ng t ghi s , k toán ghi s cái hàng bán b tr l i - TK 5212

CTY CP V T T NÔNG NGHI P Q.BÌNH

### S CÁI

Tài kho n : 5212 – Hàng bán b tr l i

Ch ng t		Di n gi i	TK / ng	S ti n	
SH	N.T			N	Có
...	...	...	...	...	...
05/1	31/3	Gi m DT hàng bán tr l i	5111		7.857.143
“	“	Gi m thu GTGT hàng bán tr l i	3331		392.857
06/1	31/3	Gi m n cho KH Hà Minh Thông do hàng bán b tr l i	131	8.250.000	
...	...	...	...	...	...
		S phát sinh:		88.993.894	88.993.894
		D cu i k :		0	

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

#### 3.2.2.3. K toán chi t kh u th ng m i

Trong k th c hi n nghiên c u tài, t i Công ty không có nghi p v phát sinh liên quan n Chi t kh u th ng m i. Công ty th ng chi t kh u th ng m i cho nh ng khách hàng lâu n m, mua v i s l ng nhi u nh m khuy n khách hàng mua và duy trì m i quan h v i khách hàng.

#### 3.2.3. K toán doanh thu ho t ng tài chính

T i Công ty c ph n VTNN Qu ng Bình không có phát sinh nghi p v liên quan n doanh thu ho t ng tài chính.

#### 3.2.4. K toán thu nh p khác

##### a) Ch ng t s d ng

h ch toán kho n thu nh p khác phát sinh t i Công ty, k toán s d ng các ch ng t sau:

- Phi u thu

## Khóa luận tốt nghiệp

- Giấy báo có
- Hóa đơn
- Chứng từ ghi sổ ...

b) Tài khoản sử dụng: TK 711, TK 111, TK 112 ...

c) Phương pháp hạch toán

Công ty có các khoản thu nhập chuyển vào thu nhập khác như hoa hồng, khuyến mại (ví dụ là mặt hàng lân Lâm Thao)... Kế toán chuyển vào các chứng từ liên quan đến khoản thu nhập khác (Phiếu thu...) lập các chứng từ ghi sổ từng ngày và viết nghị quyết liên quan. Theo phòng kế toán, tổng thu nhập khác của Công ty trong quý I năm 2012 là 294.953.284 đồng.

Cụ thể, kế toán lập chứng từ ghi sổ chuyển khoản Thu nhập khác vào KQKD quý I năm 2012 như sau:

<b>CÔNG TY CP VẬT TƯ NN QUẢNG BÌNH</b>				
<b>CHỨNG TỪ GHI SỔ</b>				
Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012			Số: 21/1	
Nội dung: Chuyển khoản Thu nhập khác vào KQKD quý 1/2012				
Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	
	N	Có	N	Có
Thu nhập khác	711		294.953.284	
Xác nhận kết quả kinh doanh		911		294.953.284
Cộng:			294.953.284	294.953.284
Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Người ghi sổ (Ký, ghi rõ họ tên)	Người lập chứng từ (Ký, ghi rõ họ tên)		

Chuyển vào chứng từ ghi sổ, kế toán tiến hành ghi sổ cái TK 711 và thực hiện khóa sổ.

### 3.3. Thực trạng kế toán chi phí tại Công ty

#### 3.3.1. Kế toán giá vốn hàng bán

a) Chứng từ sử dụng

- Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Hóa đơn GTGT, Phiếu giao hàng...

b) Tài khoản sử dụng: TK 632, TK 111/112, TK156...

c) Phương pháp tính giá hàng xuất kho tại Công ty

Công ty tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Vào cuối kỳ kế toán tính giá xuất kho cho các loại hàng hóa như sau:

**Bước 1:** Tính giá bình quân gia quyền lần nhập hàng hoá:

$$\text{Giá bình quân} = \frac{\text{Tr giá trị hàng nhập kho} + \text{Tr giá trị hàng nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng nhập kho} + \text{Số lượng hàng nhập kho trong kỳ}}$$

**Bước 2:** Tính trị giá thực tế của hàng hoá xuất kho:

$$\text{Tr giá trị thực tế hàng hoá xuất kho} = \text{Giá bình quân} \times \text{Số lượng hàng hoá xuất kho}$$

**Ví dụ 1:** Tính giá xuất kho của vật phẩm hàng lúa gạo, trong quý I/2012 có số liệu như sau:

**Bảng 3.2 - Bảng kê hàng hóa nhập kho quý I năm 2012 loại hàng Lúa gạo**

VT: Kg

Chi tiết		Nội dung	Số lượng (kg)	Đơn giá	Thành tiền
SH	NT				
		Tổng	373.136	2.522	940.864.680
1021	31/01	Nhập Cty Supe Lúa gạo tháng 1	210.000	2.638	553.980.000
1022	29/02	Nhập Cty Supe Lúa gạo tháng 2	180.000	2.781	500.580.000
1023	31/3	Nhập Cty Supe Lúa gạo tháng 3	149.925	2.800	419.802.802
		Cộng nhập trong quý	539.925	2.731	1.474.362.802
		Cộng nhập	913.061	2.645	2.415.227.482

(Nguồn: Phòng kế toán Công ty)

Vì số liệu nhập kho trong kỳ theo bảng trên, xác định đơn giá hàng hóa mua vào (phương pháp bình quân gia quyền) như sau:

$$\text{Đơn giá bình quân Lúa gạo} = \frac{940.864.680 + 1.474.362.802}{373.136 + 539.925} = 2.645 \text{ ng/kg}$$

\* Giá trị thực tế của Lúa gạo xuất quý I/2012:

$$451.410 \times 2.645 \text{ ng/kg} = 1.193.979.450 \text{ ng}$$

## Khóa luận tốt nghiệp

d) Phương pháp hạch toán phân bổ chi phí mua hàng vào giá trị hàng bán

Chi phí mua hàng tại Công ty chế biến và trồng nông nghiệp Quảng Bình bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong quá trình thu mua, vận chuyển hàng hóa và kho nh: tiền vận chuyển hàng hóa mua vào, công tác phí các cán bộ thu mua, chi phí bốc xếp, khấu hao tài sản, sách a l n TSC ... Các khoản chi phí này được kế toán theo dõi trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 1562.

Chi phí thu mua phát sinh quý I/2012 như sau:

C.TY CP VTNN QUẢNG BÌNH					
S CHI TIẾT TÀI KHOẢN 1562 - CHI PHÍ MUA HÀNG					
Chi ng t		Di n g i	TK i ng	S t i n	
SH	NT			N	Có
		S d u k		317.061.412	
		Phát sinh quý I/2012			
C03	31/01	TT c c v n chuy n tháng 1	1121	155.600.000	
C12	29/02	TT c c v n chuy n tháng 2	1121	130.100.000	
C18	31/3	TT c c v n chuy n tháng 3	1111	18.821.673	
	31/3	Phân b chi phí mua hàng	632		...
		C n g s phát sinh		304.521.673	...
		D c u i k		...	

Trong kế toán tổng hợp và lên Bảng cân đối Nhập - Xuất - Tiền các mặt hàng chủ yếu như sau:

**Bảng 3.3 – Bảng cân đối Nhập - Xuất - Tiền các mặt hàng chủ yếu quý I/2012**

Tên v t t	VT	T n u quý 1	Nh p trong quý	Xu t trong quý	T n cu i quý 1
m UREA	T n	168	825	944	49
m Sunfat	'-	53	137	135	55
Kaly	-	203	99	232	70
NPK các lo i	-	1.255	1.735	1.844	1.146
Lân Lâm Thao	-	372	540	451	461
Lân Nung ch y	-	200	270	374	96
<b>C n g</b>		<b>2.251</b>	<b>3.606</b>	<b>3.980</b>	<b>1.877</b>

(Ngu n: Phòng kế toán của Công ty)

## Khóa luận tốt nghiệp

C n c s l ng nh p xu t hàng hóa trong k , s chi ti t TK 1562 k toán l p  
B ng phân b Chi phí mua hàng cho hàng hóa bán ra trong k :

### B ng 3.4 - Phân b chi phí mua hàng quý I n m 2012

TT	N i dung	SL(t n)	Chi phí mua hàng ( /t n)	Ghi chú
1	Chi mua hàng u quý I/2012	2.251	317.061.412	
2	Chi phí mua hàng phát sinh quý I/2012	3.606	304.521.673	
	<b>C ng</b>	5.857	621.583.085	
3	Bình quân chi phí mua bán	1	106.127	
4	T m phân b CP mua hàng cho hàng bán ra quý I/2012	3.980	422.385.460	
5	Chi phí mua hàng còn l i cu i k	1.877	199.197.625	

(Ngu n: Phòng k toán c a Công ty)

T b ng phân b CP mua hàng, k toán ghi s chi ti t TK 1562 và l p ch ng t ghi s v phân b chi phí mua hàng bán ra quý I n m 2012:

#### C.TY CP V T T NÔNG NGHIỆP P QU NG BÌNH

#### CH NG T GHI S

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 08/1

N i dung: Phân b chi phí mua hàng cho hàng bán ra quý 1/2012

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Giá v n hàng bán	632		422.385.460	
Chi phí mua hàng		1562		422.385.460
<b>C ng:</b>			422.385.460	422.385.460

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, ghi rõ h tên)

(ký, ghi rõ h tên)

(ký, ghi rõ h tên)

e) Phương pháp hạch toán giá trị hàng bán

**Bảng 3.5 - Bảng tính giá trị hàng hóa tiêu thụ quý I/2012**

Nội dung	TK ng	Số (t n)	Thành t n
Giá trị tiêu thụ UREA	1561	944.210	8.592.311.000
Giá trị tiêu thụ Sunfat	1561	135.110	791.744.600
Giá trị tiêu thụ Kaly	1561	232.231	2.624.210.300
Giá trị tiêu thụ NPK các loại	1561	1.844.010	8.819.490.915
Giá trị tiêu thụ Lân lân thao	1561	451.410	1.193.979.450
Giá trị tiêu thụ Lân nung ch v	1561	374.330	973.258.000
Giá trị tiêu thụ Vôi bột	1561	42.120	35.970.480
Giá trị tiêu thụ thu c BVTV	1561		419.517.580
Tổng cộng:			23.450.482.325

(Nguồn: Phòng kế toán của Công ty)

Tính giá trị hàng hóa tiêu thụ kế toán lập Chiết ghi sổ.

<u>C.TY CP V T T NÔNG NGHIỆP P QU NG BÌNH</u>				
<b>CHIẾT GHI SỔ</b>				
Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012				
Số: 09/1				
Trích y u	Tài khoản		Số tiền	
	N	Có	N	Có
Giá trị hàng bán	632		23.450.482.325	
Giá mua hàng bán		1561		23.450.482.325
Cộng:			23.450.482.325	23.450.482.325
Kế toán trưởng	Người ghi sổ		Người lập chiết ghi sổ	
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)		(ký, họ tên)	

\* Căn cứ vào sổ lưu Chiết ghi sổ số 08, 09 ghi S cái TK 632. Trong đó, theo Phòng kế toán thì Giá trị hàng bán bán trừ đi quý I/2012 là **81.200.000** ng.

C.TY CP VTNN QU NG BÌNH

**S CÁI**

Tài kho n: 632 – Giá v n hàng bán

Ch ng t		Di n gi i	TK /	S t i n	
S.H	N.T			N	Có
09/1	31/3	Xu t hàng hoá bán tr c ti p	1561	23.450.482.325	
08/1	31/3	Phân b chi phí mua hàng	1562	422.385.460	
	31/3	Giá v n hàng bán b tr l i	1561		81.200.000
	31/3	K t chuy n giá v n hàng bán	911		23.791.667.785
		C ng phát sinh:		23.872.867.785	23.872.867.785
		S d cu i k :			

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u

(ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

Giám c

(ký, h tên, óng d u)

3.3.2. K toán chi phí bán hàng

a) Ch ng t s d ng

- Phi u chi, B ng kê thanh toán ti n l ng, Hóa n d ch v mua ngoài, Gi y i ng, B ng phân b kh u hao TSC ...

b) Tài kho n s d ng

- TK 6421, TK 334, TK 338, TK 3338, TK 214...

c) Ph ng pháp h ch toán

Hàng ngày k toán c n c ch ng t kinh t phát sinh liên quan n quá trình bán hàng l p các Ch ng t ghi s chi ti t TK 6421. Cu i tháng l p B ng kê t p h p chi phí bán hàng. Sau ây là m t s nghi p v kinh t c b n phát sinh trong quý I/2012:



## Khóa luận tốt nghiệp

**Nghi p v 1:** C n c vào B ng kê t i n l ng, k toán l p Ch ng t ghi s Các kho n trích theo l ng c a nhân viên bán hàng quý I n m 2012 nh sau:

<b>C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHIS</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 11/1	
N i dung: Trích b o hi m nhân viên bán hàng quý I/2012				
Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Chi phí bán hàng	6421		18.852.070	
Ph i tr ph i n p khác		338		
- Kinh phí công oàn (2%)		3382		1.639.311
- B o hi m xã h i ( 17%)		3383		13.934.138
- B o hi m y t (3%)		3384		2.458.966
- B o hi m th t nghi p (1%)		3388		819.655
C ng :			18.852.070	18.852.070
K toán tr ng (Ký, ghi rõ h tên)	Ng i ghi s (Ký, ghi rõ h tên)		Ng i l p ch ng t (Ký, ghi rõ h tên)	

**Nghi p v 2:** C n c vào B ng kê t i n l ng, k toán lên Ch ng t ghi s v T i n l ng nhân viên bán hàng quý I n m 2012 nh sau:

<b>C.TY CP VTNN QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHIS</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 10/1	
N i dung : T i n l ng nhân viên bán hàng quý I/2012.				
Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Chi phí bán hàng	6421		269.453.600	
Thanh toán l ng nhân viên BH		3341		269.453.600
C ng :			269.453.600	269.453.600
K toán tr ng	Ng i ghi s		Ng i l p ch ng t	

## Khóa luận tốt nghiệp

**Nghi p v 3:** K toán c n c vào B ng phân b kh u hao TSC l p Ch ng t ghi s v Trích kh u hao TSC vào chi phí bán hàng quý I n m 2012:

**C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P QU NG BÌNH**

### **CH NG T GHIS**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 13/1

N i dung : Trích kh u hao TSC vào chi phí bán hàng quý I/2012

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Chi phí bán hàng	6421		42.500.000	
Hao mòn TSC		2141		42.500.000
C ng :			42.500.000	42.500.000

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

Ngoài các nghi p v c b n trên còn có các nghi p v v Chi phí d ch v mua ngoài ( i n, n c, c c i n tho i...)... Trong quý I/2012, T ng chi phí bán hàng t i Công ty là **571.068.488** ng.

Cu i k , k toán l p Ch ng t ghi s v K t chuy n chi phí bán hàng vào k t qu kinh doanh c a quý I n m 2012:

**C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P QU NG BÌNH**

### **CH NG T GHIS**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 14/1

N i dung : K t chuy n chi phí bán hàng vào KQKD quý I/2012.

Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
K t qu KD	911		571.068.488	
Chi phí bán hàng		6421		571.068.488
C ng :			571.068.488	571.068.488

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

## Khóa luận tốt nghiệp

T các Ch ng t ghi s , k toán vào s cái TK 6421 và khóa s .

C.TY CPV TT NÔNG NGHIỆP P QU NG BÌNH

### S CÁI

Tài kho n : 6421 - Chi phí bán hàng

Ch ng t		Di n gi i	TK / ng	S t i n	
S.H	N.T			N	Có
10/1	31/3	Chi phí nhân viên	334	269.453.600	
11/1	31/3	Chi phí ph i tr khác (KPC ...)	338	18.852.070	
13/1	31/3	Kh u hao TSC	2141	42.500.000	
...	...	...	...	...	...
14/1	31/3	K t chuy n chi phí bán hàng	911		571.068.488
		C ng phát sinh		571.068.488	571.068.488
		D c u i k		0	

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u  
(Ký, ghi rõ h tên)

K toán tr ng  
(Ký, ghi rõ h tên)

Giám c  
(Ký, ghi rõ h tên)

### 3.3.3. K toán chi phí qu n lý doanh nghi p

#### a) Ch ng t s d ng

K toán c a Công ty ã s d ng các ch ng t : Phi u chi t i n m t, Hóa n, Gi y i ng, B ng kê thanh toán t i n l ng, B ng phân b TSC ...

#### b) Tài kho n s d ng

- TK 6422, TK 334, TK 338, TK 214, TK 911, TK 111...

#### c) Ph ng pháp h ch toán

Hàng ngày, k toán c n c ch ng t kinh t phát sinh liên quan n công tác QLDN l p các ch ng t ghi s chi t i t TK 6422. Cu i tháng l p b ng kê t p h p chi phí QLDN. Sau ây là m t s nghi p v ch y u liên quan n Chi phí QLDN:

## Khóa luận tốt nghiệp

**Nghi p v 1:** C n c vào B ng kê, k toán l p Ch ng t ghi s Các kho n trích theo l ng c a nhân viên quý I n m 2012 nh sau:

<b>C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHI S</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 16/1	
N i dung : Trích BHXH, BHYT, KPC cho b ph n v n phòng Công ty.				
Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Chi phí qu n lý doanh nghi p	6422		28.278.104	
Ph i tr ph i n p khác		338		
- Kinh phí công oàn (2%)		3382		2.458.966
- B o hi m xã h i ( 17%)		3383		20.901.207
- B o hi m y t (3%)		3384		3.688.448
- B o hi m th t nghi p (1%)		3388		1.229.483
<b>C ng :</b>			28.278.104	28.278.104
K toán tr ng (Ký, ghi rõ h tên)	Ng i ghi s (Ký, ghi rõ h tên)		Ng i l p ch ng t (Ký, ghi rõ h tên)	

**Nghi p v 2:** C n c vào B ng kê thanh toán t i n l ng c a quý I n m 2012, k toán lên Ch ng t ghi s v T i n l ng nhân viên nh sau:

<b>C.TY CP V T T NN QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHI S</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 15/1	
N i dung : T i n l ng cán b qu n lý quý I/2012.				
Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Chi phí QLDN	6422		404.180.400	
Thanh toán l ng cán b QL		3341		404.180.400
<b>C ng :</b>			404.180.400	404.180.400
K toán tr ng (Ký, ghi rõ h tên)	Ng i ghi s (Ký, ghi rõ h tên)		Ng i l p ch ng t (Ký, ghi rõ h tên)	

## Khóa luận tốt nghiệp

**Nghiệp vụ 3:** Kế toán chuyển vào Bảng phân bổ chi phí hao TSC của Công ty ghi sổ trích chi phí hao TSC vào chi phí QLDN quý I năm 2012:

C.TY CP VTNN QUẢNG BÌNH

### CHI NHẠNG T GHI SỔ

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số: 17/1

Nội dung: Trích chi phí hao TSC vào chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2012

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	
	N	Có	N	Có
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422		34.186.000	
Hao mòn TSC		2141		34.186.000
<b>Cộng:</b>			34.186.000	34.186.000

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Người lập chứng từ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Nghiệp vụ 4:** Kế toán chuyển vào các Phiếu chi, Hóa đơn liên quan đến chi phí tiếp khách quý I năm 2012 của Công ty ghi sổ tiếp khách quý I/2012:

C.TY CP VTNN QUẢNG BÌNH

### CHI NHẠNG T GHI SỔ

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012

Số: 18/1

Nội dung: Thanh toán chi phí tiếp khách của Công ty quý I/2012

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền	
	N	Có	N	Có
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6422		35.750.600	
Thanh toán chi phí tiếp khách		1111		35.750.600
<b>Cộng:</b>			35.750.600	35.750.600

Kế toán trưởng

Người ghi sổ

Người lập chứng từ

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

## Khóa luận tốt nghiệp

**Nghi p v 5:** C n c t khai Thu môn bài, K toán l p Ch ng t ghi s v Thu môn bài ph i n p c a quý I n m 2012

### C.TY CP V T T NÔNG NGHĨ P QU NG BÌNH

#### **CH NG T GHIS**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 12/1

N i dung: Thu môn bài ph i n p

Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Chi phí QLDN	6422		2.500.000	
Thu môn bài		3338		2.500.000
C ng :			2.500.000	2.500.000

K toán tr ng  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i ghi s  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i l p ch ng t  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ngoài các nghi p v c b n trên còn có các nghi p v v Chi phí d ch v mua ngoài ( i n, n c, c i n tho i...), công tác phí... T ng chi phí QLDN quý I/2012 t i Công ty là **631.464.652** ng. K toán l p Ch ng t ghi s v K t chuy n chi phí QLDN vào k t qu kinh doanh c a quý I n m 2012:

### C.TY CP VTNN QU NG BÌNH

#### **CH NG T GHIS**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012

S : 19/1

N i dung : K t chuy n chi phí vào k t qu KD quý I/2012.

Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
K t qu KD	911		631.464.652	
Chi phí QLDN		6422		631.464.652
C ng :			631.464.652	631.464.652

K toán tr ng  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i ghi s  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i l p ch ng t  
(Ký, ghi rõ h tên)

## Khóa luận tốt nghiệp

T Ch ng t ghi s s 19/1, k toán lên s cái TK 6422:

### CÔNG TY CP VTNN QU NG BÌNH

#### S CÁI

Tài kho n : 6422 - Chi phí qu n lý doanh nghi p

Ch ng t		Di n gi i	TK / ng	S t i n	
S.hi u	N.T			N	Có
15/1	31/3	Chi phí nhân viên	334	404.180.400	
16/1	31/3	Chi phí ph i tr khác	338	28.278.104	
17/1	31/3	Hao mòn TSC	214	34.186.000	
18/1	31/3	Chi phí ti p khách	111	35.750.600	
12/1	31/3	Thu môn bài	3338	2.500.000	
...	...	...	...	...	...
19/1	31/3	K t chuy n chi phí QLDN	911		631.464.652
		C ng phát sinh		631.464.652	631.464.652
		D cu i k		0	

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

(Ký, ghi rõ h tên)

#### 3.3.4. K toán chi phí ho t ng tài chính

##### a) Ch ng t s d ng

- H p ng vay, Kh c vay, Gi y báo n c a ngân hàng, B ng tính lãi vay...

##### b) Tài kho n s d ng

- TK 635, TK 911, TK 111/112...

##### c) Ph ng pháp h ch toán

i v i chi phí tài chính, k toán theo dõi các kho n ti n lãi do Công ty i vay ngân hàng b sung thêm v n kinh doanh cho Công ty, lãi mua hàng tr ch m, lãi thuê tài s n thuê tài chính, chi phí ho t ng liên doanh phát sinh b ng ti n m t trong quý và l do chênh l ch t giá h i oái khi bán ngo i t ... K toán c n c vào các ch ng t : Gi y báo n , B ng tính lãi vay... l p Ch ng t ghi s c a t ng nghi p v

## Khóa luận tốt nghiệp

kinh tế phát sinh. Cuối kỳ, kế toán lập Bảng ghi sổ kết chuyển chi phí hoạt động tài chính vào KQKD quý I/2012 và tính Chi phí TC quý I/2012 là 705.360.871 đồng và tính hợp chi phí hoạt động tài chính vào Sổ cái TK 635 “Chi phí tài chính”.

### CÔNG TY CP VTNN QU NG BÌNH

#### **CH NG T GHI S**

L p ngày 31 tháng 3 n m 2012 S : 20/1

N i dung: K t chuyển Chi phí hoạt động TC vào KQKD quý I/2012

Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
Xác nh k t qu kinh doanh	911		705.360.871	
Chi phí hoạt động TC		635		705.360.871
C ng :			705.360.871	705.360.871

K toán tr ng  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i ghi s  
(Ký, ghi rõ h tên)

Ng i l p ch ng t  
(Ký, ghi rõ h tên)

### CÔNG TY CP V T T NN QU NG BÌNH

#### **S CÁI**

Tài kho n 635 - Chi phí tài chính

Ch ng t		Di n gi i	TK i ng	S t i n	
S hi u	N.T			N	Có
20/1	31/03	NH thu lãi t n vay QI/2012	1121	705.360.871	
20/1	31/3	K/c chi phí tài chính vào xác nh k t qu	911		705.360.871
		C ng phát sinh D cu i k		705.360.871 0	705.360.871

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u  
(Ký, ghi rõ h tên)

K toán tr ng  
(Ký, ghi rõ h tên)

Giám c  
(Ký, ghi rõ h tên)



### 3.3.5. K toán chi phí khác

Trong k nghiên cứu, Công ty không phát sinh nghi p v liên quan n kho n m c chi phí khác. Chi phí khác t i Công ty bao g m: chi th ng thanh toán tr c h n...

### 3.4. Th c tr ng k toán xác nh k t qu kinh doanh t i Công ty

K t qu ho t ng kinh doanh c a Công ty c xác nh là kho n chênh l ch gi a doanh thu bán hàng thu n v i GVHB, chi phí bán hàng, chi phí QLDN. Thông qua vi c xác nh k t qu tiêu th hàng hóa giúp lãnh o Công ty có chi n l c, sách l c trong quá trình thu mua và tiêu th hàng hóa, c bi t trong i u ki n Công ty ã chuy n sang hình th c c ph n hóa, càng òi h i công tác xác nh k t qu tiêu th ph i chính xác, trung th c.

a) Ch ng t s d ng

- các s cái TK 511, TK 6421, TK 6422, TK 632...

b) Tài kho n s d ng

- TK 911, TK 421, TK 511, TK 521, TK 642,...

c) Ph ng pháp h ch toán

Cu i k , k toán th c hi n k t chuy n các tài kho n: TK 511, TK 6421, TK 6422,... vào TK 911 xác nh k t qu kinh doanh

- *K t chuy n doanh thu thu n t ho t ng bán hàng*

Doanh thu thu n t ho t ng SXKD quý 1/2012

C n c S cái chi ti t TK 511, TK 5213, TK 5212, k toán xác nh doanh thu thu n trong k = Doanh thu bán hàng - Các kho n gi m tr doanh thu

1. Doanh thu trong quý I/2012:	25.996.502.255	ng
2. Các kho n gi m tr :	90.643.894	ng
- Gi m giá hàng bán:	1.650.000	ng
- Hàng bán b tr l i:	88.993.894	ng
3. Doanh thu thu n:	25.905.858.361	ng

=>Doanh thu thu n t ho t ng SXKD quý 1/2012 là **25.905.858.361** ng

## Khóa luận tốt nghiệp

Lập bảng ghi sổ kế toán doanh thu thu n:

C.TY CPV TT NÔNG NGHIỆP PQU NG BÌNH

### CH NG T GHIS

Lập ngày 31 tháng 3 năm 2012

S : 07/1

Trích y u	Tài kho n		S t i n	
	N	Có	N	Có
K t chuy n doanh thu thu n	5111		25.905.858.361	
v ho t ng bán hàng		911		25.905.858.361
<b>C ng :</b>			25.905.858.361	25.905.858.361

K toán tr ng

Ng i ghi s

Ng i l p ch ng t

(ký, ghi rõ h tên)

(ký, ghi rõ h tên)

(ký, ghi rõ h tên)

T ch ng t ghi s , k toán ghi s cái TK 5111 doanh thu bán hàng và th c hi n khóa s .

C.TY CPV TT NÔNG NGHIỆP PQU NG BÌNH

### S CÁI

Tài kho n : 5111 - Doanh thu bán hàng

Ch ng t		Di n gi i	TK /	S t i n	
SH	N.T			N	Có
...	...	...	...		
H 1017	13/2	Ph i thu KH Hà Minh Thông	131		47.142.857
02/1	17/3	K/c DT gi m giá hàng bán	5213	314.286	
05/1	19/3	Gi m DT hàng bán tr l i	5212	7.857.143	
...	...	...	...		
07/1	31/3	K t chuy n vào xác nh KQKD quý 1/2012	911	25.905.858.361	
		S phát sinh:		25.996.502.255	25.996.502.255
		D cu i k :		0	

Ngày 31 tháng 3 năm 2012

Ng i l p bi u

K toán tr ng

Giám c

(ký, h tên)

(ký, h tên)

(ký, h tên, óng d u)

## Khóa luận tốt nghiệp

---

Tổng cộng, kế toán thành hiện kết chuyển giá trị hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí QLDN, chi phí hoạt động tài chính, thu nhập khác theo các khoản sau. Trình tự lập Chứng ghi sổ, ghi vào sổ cái và khóa sổ các thành hiện mục 3.2, 3.3.

- *Kết chuyển giá trị hàng bán*

N TK 911                    23.791.667.785

Có TK 632                    23.791.667.785

- *Kết chuyển chi phí bán hàng*

N TK 911                    571.068.488

Có TK 6421                    571.068.488

- *Kết chuyển chi phí QLDN*

N TK 911                    631.464.652

Có TK 6422                    631.464.652

- *Kết chuyển chi phí hoạt động tài chính*

N TK 911                    705.360.871

Có TK 632                    705.360.871

- *Kết chuyển thu nhập khác*

N TK 711                    294.953.284

Có TK 911                    294.953.284

- *Tính thu chi phí thu TNDN*

Kế toán xác định thu TNDN trong quý I/2012 như sau:

- **doanh thu**

= Doanh thu BH – Các khoản giảm trừ DT + DT hoạt động TC + Thu nhập khác

= 25.996.502.255 - 90.643.894 + 294.953.284 = 26.200.811.645    ng

- **chi phí** = Giá trị hàng bán + CP hoạt động TC + CP quản lý KD + CP khác

= 23.791.667.785 + 705.360.871 + 1.202.533.140 = 25.699.561.796    ng

Trong đó: CP quản lý KD = CP bán hàng + CP QLDN

= 571.068.488 + 631.464.652 = 1.202.533.140    ng

- Lợi nhuận kế toán trước thuế = doanh thu - chi phí

= 26.200.811.645 - 25.699.561.796 = 501.249.849    ng.

## Khóa luận tốt nghiệp

- CP thu TNDN = Thu nhập chủ thu x 25%
- $$= [\text{LN kế toán TT} + \text{CP bất phí} - \text{Các khoản chuyển l (n u có)}] \times 25\%$$
- $$= 501.249.849 \times 25\% = \mathbf{125.312.462 \text{ ng.}}$$

Trong quý I/2012, Công ty không có phát sinh các khoản Chi phí bất phí và Các khoản chuyển l .

Kế toán lập bảng xác định kết quả kinh doanh trong kỳ như sau:

**Bảng 3.6 - Kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2012**

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	25.996.502.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	90.643.894
- Giảm giá hàng bán	1.650.000
- Hàng bán trả lại	88.993.894
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (1 - 2)	25.905.858.361
4. Giá trị hàng bán	23.791.667.785
5. L i nhu n g p v BH và CCDV (3 - 4)	2.114.190.576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	
7. Chi phí hoạt động tài chính	705.360.871
Trong đó: Chi phí lãi vay	705.360.871
8. Chi phí quản lý kinh doanh	1.202.533.140
9. L i nhu n thu n t ho t đ ng kinh doanh (5 + (6 - 7) - 8)	206.296.565
10. Thu nhập khác	294.953.284
11. Chi phí khác	
12. L i nhu n khác (10 - 11)	294.953.284
13. Tổng LN kế toán trước thuế (9 + 12)	501.249.849
14. Chi phí thu TNDN hiện hành	125.312.462
15. L i nhu n sau thu TNDN (13 - 14)	375.937.387

## Khóa luận tốt nghiệp

C n c B ng k t qu ho t ng kinh doanh quý I/2012 k toán l p Ch ng t ghi s trích chi phí thu thu nh p doanh nghi p nh sau:

<b>CÔNG TY CP V T T NN QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHI S</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 22/1	
Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Xác nh k t qu kinh doanh	911		125.312.462	
Chi phí thu TNDN		821		125.312.462
C ng :			125.312.462	125.312.462
K toán tr ng (Ký, ghi rõ h tên)	Ng i ghi s (Ký, ghi rõ h tên)		Ng i l p ch ng t (Ký, ghi rõ h tên)	

- K t chuy n lãi sau thu vào thu nh p

L i nhu n còn l i k t chuy n vào thu nh p quý 1/2012:

<b>CÔNG TY CP VTNN QU NG BÌNH</b>				
<b>CH NG T GHI S</b>				
L p ngày 31 tháng 3 n m 2012			S : 23/1	
Trích y u	Tài kho n		S ti n	
	N	Có	N	Có
Xác nh k t qu kinh doanh	911		375.937.387	
L i nhu n ch a phân ph i		421		375.937.387
C ng :			375.937.387	375.937.387
K toán tr ng (Ký, ghi rõ h tên)	Ng i ghi s (Ký, ghi rõ h tên)		Ng i l p ch ng t (Ký, ghi rõ h tên)	

## Khóa luận tốt nghiệp

T ch ng t ghi s k toán ghi s cái TK 911 - Xác nh k t qu :

**CÔNG TY CP V T T NN QU NG BÌNH**

### S CÁI

Tài kho n : 911 – Xác nh k t qu kinh doanh

Ch ng t		Di n gi i	TK /	S ti n	
SH	NT			N	Có
7/1	31/3	K/c Doanh thu thu n t ho t ng bán hàng	511		25.905.858.361
9/1	“	K/c Giá v n hàng bán	632	23.791.667.785	
14/1	“	K/c Chi phí bán hàng	641	571.068.488	
15/1	“	K/c Chi phí qu n lý doanh nghì p	642	631.464.652	
20/1	“	K/c Chi phí ho t ng tài chính	635	705.360.871	
21/1	“	K/c thu nh p khác	711		294.953.284
22/1	“	K/c Chi phí thu TNDN quý 1 ( thu su t 25%)	821	125.312.462	
23/1	“	K t chuy n lãi sau thu vào thu nh p quý 1	421	375.937.389	
		C ng phát sinh		26.200.811.645	26.200.811.645
		D cu i k			0

Ngày 31 tháng 3 n m 2012

Ng i l p bi u

(Ký, ghi rõ h tên)

K toán tr ng

(Ký, ghi rõ h tên)

Giám c

(Ký, ghi rõ h tên)

## CHƯƠNG 4 – ÁNH GIÁ VÀ MÔ TẢ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TIÊU THỂ VÀ XÁC ĐỊNH KQKD TÀI CÔNG TY CỔ PHẦN VTNN QUẢNG BÌNH

### 4.1. ánh giá và tổ chức công tác kế toán của Công ty

Như chúng ta đã biết, nhà quản lý chỉ có thể đưa ra những quyết định đúng đắn, chính xác và kịp thời khi họ nắm bắt được các thủ thuật tình hình “sắc khẻ” của bản thân mình. Trong đó, thông tin kế toán là một trong những công cụ quan trọng.

Qua tìm hiểu sâu về công tác kế toán tại Công ty cổ phần VTNN Quảng Bình, tôi nhận thấy một số ưu điểm và nhược điểm như sau:

- Về bộ máy kế toán: Công ty có bộ máy kế toán được tổ chức theo hình thức trực tuyến, khá gọn nhẹ, thể hiện tính khoa học và hợp lý, phù hợp với yêu cầu quản lý. Mọi công việc của phòng kế toán tài vụ đều được sử dụng phần mềm kế toán quản trị, vì vậy công việc của các nhân viên kế toán không chéo nhau nên vẫn có thể liên hệ một thời điểm với nhau và mọi công việc kế toán đều được thể hiện một cách chính xác và kịp thời.

- Về hình thức sổ kế toán: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, dựa trên hệ thống sổ của hình thức Chứng từ ghi sổ. Việc áp dụng phần mềm kế toán góp phần giảm thiểu lỗi công việc kế toán, giúp cho việc cung cấp thông tin nhanh chóng, kịp thời và chính xác, đáp ứng việc ra quyết định của các nhà quản trị, nâng cao hiệu quả công tác kế toán của Công ty. Hệ thống sổ sách của Công ty khá gọn nhẹ và gọn nhẹ, thuận lợi trong việc kiểm tra, dễ dàng khi có sai sót xảy ra. Tuy nhiên hệ thống sổ sách của công ty còn chưa đầy đủ theo quy định, mặc dù Công ty sử dụng hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ nhưng Công ty không có sổ chứng từ ghi sổ.

- Về hệ thống chứng từ: Công ty áp dụng hệ thống chứng từ ban hành theo quy định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/9/2006 và các văn bản luật khác hàng ngày để phục vụ và việc luân chuyển chứng từ. Hệ thống chứng từ của Công ty tuy đơn giản và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và quy định của Nhà nước.

Chứng từ kế toán chi tiết và tính pháp lý, sau đó kiểm tra kế toán chi tiết và phân loại thành chứng từ, chứng từ lao động tiền lương, chứng từ vật tư, công cụ dụng cụ và cấu trúc bộ phận chi tiết, kiểm tra đối chiếu, tra soát.

- Về hệ thống tài khoản: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản theo quy định số 48/2006/QĐ – BTC. Ngoài ra, Công ty còn mở thêm các tài khoản chi tiết và mã hóa chứng nhận phù hợp với đặc điểm hoạt động của Công ty.

- Về hệ thống báo cáo kế toán: hệ thống báo cáo của Công ty gồm hệ thống báo cáo tài chính và hệ thống báo cáo quản trị. Trong đó, hệ thống báo cáo tài chính của Công ty xây dựng đầy đủ, đáp ứng yêu cầu kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị và các quan quản lý Nhà nước. Hệ thống báo cáo quản trị của Công ty xây dựng nhằm mục đích cung cấp thông tin làm cơ sở cho các nhà quản trị ra những chính sách kinh doanh phù hợp với tình hình và giai đoạn phát triển có những quy định kinh doanh kịp thời và chính xác nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty trong tương lai.

### **4.2. Đánh giá về công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty**

#### *4.2.1. Mục đích*

- Công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty tuân thủ phù hợp với chế độ kế toán hiện hành và đặc điểm kinh doanh của đơn vị.

- Kế toán Công ty đã xây dựng các hệ thống sổ sách theo dõi chi tiết doanh thu của từng mặt hàng tiêu thụ trong kỳ, từng ngày công việc chính xác, rõ ràng.

- Kế toán công nhân chấp hành việc theo dõi công việc và thu hồi công việc ứng chi tài chính quy định.

- Việc luân chuyển chứng từ trong quá trình tiêu thụ hàng hóa của các hiện tượng theo một quy trình nhất định và rõ ràng, hiện nay công việc này có thể xảy ra.

#### *4.2.2. Hạn chế*

Bên cạnh những yêu cầu nêu trên, công tác tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh của Công ty còn một số tồn tại sau đây:

- *Chứng từ*: Chứng từ, thủ tục theo dõi doanh thu tiêu thụ Công ty hiện nay, chưa bị thiếu sót.



- Vào s

+ Các lo i s : nhìn chung thì Công ty áp d ng y các s k toán, nh ng l i không có S ng ký ch ng t ghi s .

+ Ghi s : chi phí bán hàng và chi phí qu n lý doanh nghi p k toán ch a ph n ảnh úng và y các kho n chi phí phát sinh nh chi phí i n, n c, kh u hao TSC , CCDC dùng t i qu y bán hàng Công ty k toán ghi vào chi phí qu n lý doanh nghi p. K toán m i ch h ch toán t ng h p, ch a theo dõi t ng kho n m c chi phí bán hàng và chi phí QLDN. K toán ch a xác nh c k t qu kinh doanh trong k cho t ng m t hàng tiêu th . Trong môi tr ng kinh doanh hi n nay i u này ít nhi u gây nh h ng n vì c ho ch nh chi n l c kinh doanh c a Công ty.

- Chính sách l p d phòng

Công ty ho t ng ch y u trong l nh v c th ng m i, hàng hóa có th có nh ng bi n ng v giá c và ch t l ng và s thay i th ng xuyên v m u mã... Khách hàng c a Công ty l i phân b r ng kh p t nh. Cho nên, trong quá trình tiêu th hàng hóa, Công ty không th tránh kh i nh ng r i ro có th x y ra nh ch t l ng hàng hóa b gi m sút do t n kho lâu ngày... nên khi bán c ng ph i i u ch nh gi m giá nh m khuy n khích khách hàng. i u này có ph n nh h ng n k t qu kinh doanh c a Công ty. Th nh ng Công ty ch a l p d phòng gi m giá hàng t n kho. Ngoài ra, trong quá trình bán hàng, Công ty b khách hàng chi m d ng v n khá nhi u. Các kho n n ph i thu m c dù c theo dõi, qu n lý ch t ch nh ng v n không thu h i k p th i. i u này làm th t thoát doanh thu c a Công ty. Tuy nhiên, Công ty c ng ch a th c hi n chính sách l p d phòng v i kho n ph i thu khó òi.

- *Tính giá v n*: Công ty tính giá v n hàng bán theo ph ng pháp bình quân gia quy n nên không th xác nh giá tr c a hàng xu t kho t i m t th i i m b t k .

### **4.3. M t s gi i pháp xu t**

*4.3.1. M t s gi i pháp nh m hoàn thi n công tác k toán tiêu th và xác nh KQKD t i Công ty*

V i nh ng u, nh c i m c a công tác h ch toán tiêu th và xác nh k t qu tiêu th t i Công ty c ph n v t t nông nghi p Qu ng Bình, tôi xin a ra m t s xu t nh m hoàn thi n h n n a công tác h ch toán tiêu th và xác nh k t qu , góp

phần nâng cao chất lượng quản lý tài chính kế toán nói riêng và công tác quản lý sản xuất kinh doanh nói chung.

### - Về chi phí

Về yêu cầu quản lý và biên chế của phòng kế toán tài vụ, theo tôi kế toán không cần phải lập bảng kê tiêu thụ hàng hóa mà chỉ cần lập sổ lưu chi tiêu chi tiêu kế toán chi tiêu TK 511, vì sổ kế toán chi tiêu TK 511 của Công ty đã theo dõi chi tiêu cho từng mặt hàng tiêu thụ.

Tính hóa đơn GTGT hàng bán trong kế toán ghi sổ chi tiêu TK 511 - chi tiêu cho từng mặt hàng, tức là chi tiêu TK 511 của kế toán công nợ và lập bảng kê doanh thu tiêu thụ hàng hóa. Tính bảng kê doanh thu kế toán ghi chi phí ghi sổ, tính chi phí ghi sổ kế toán vào sổ cái TK 511. Vì vậy các khoản ghi nợ doanh thu kế toán công nợ phải theo dõi chi tiêu cho từng mặt hàng trả lại, mặt hàng ghi giá.

### - Vào sổ

+ Các lỗi : Công ty không có sổ ghi chép chi phí công nợ không nên hình thành ghi chép quá trình hoạt động của Công ty.

+ Ghi sổ : Kế toán nên hạch toán chi tiêu chi phí bán hàng, chi phí QLDN và hạch toán ứng, yêu cầu các khoản chi phí bán hàng phát sinh có thể xác định các kết quả hoạt động kinh doanh trong kế toán cách chính xác và kịp thời nhất, xác định các kết quả tiêu thụ của mặt hàng cụ thể nào đó nếu có nhu cầu thông tin về kết quả tiêu thụ hàng hóa đó.

### - Về chính sách lập dự phòng

Hiện nay, Công ty chưa thực hiện chính sách lập dự phòng. Theo tôi, vì Công ty kinh doanh nhiều mặt hàng, áp dụng nhiều phương thức thanh toán... cho nên Công ty nên thực hiện chính sách lập dự phòng (Dự phòng ghi giá hàng tồn kho (TK 159), dự phòng nợ phải thu khó đòi (TK 139)) nhằm hạn chế rủi ro có thể xảy ra.

Ngoài ra, Công ty cần phải có chính sách bán hàng nhằm thúc đẩy việc thanh toán của khách hàng. Nếu khách hàng thanh toán ngay hoặc thanh toán trước thì sẽ có những chi tiêu khác, nếu thanh toán chậm thì phải chịu lãi suất của khoản quá hạn. Về công tác thu hồi công nợ, vì khách hàng gần như không thanh toán, Công ty nên gửi thông báo có ghi rõ số tiền còn nợ, ngày thanh toán và thời gian xuyên

trao i thông tin v các kho n n gi a Phòng k toán và Phòng k ho ch nghi p v có quy t nh có nên ti p t c bán cho khách hàng n a hay không.

- *V tính giá v n*

c p nh t k p th i s li u c a hàng nh p xu t kho trong k , k toán nên s d ng ph ng pháp tính giá hàng xu t kho bình quân th i i m, t c sau m i l n nh p kho k toán xác nh giá xu t kho theo công th c.

$$\text{Giá xu t kho hàng bán} = \frac{\text{Giá tr hàng t n kho} + \text{Giá tr hàng nh p kho}}{S \text{ l ng hàng t n kho} + S \text{ l ng hàng t n kho}}$$

V i ph ng pháp này t i b t k th i i m nào trong k h ch toán k toán c ng xác nh c giá tr hàng xu t kho tiêu th . Ph ng pháp này d tính toán, nh ng òi h i k toán ph i c p nh t th ng xuyên và liên t c các nghi p v phát sinh. N u s d ng ph ng pháp này k toán không c n ph i s d ng phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b i v i hàng hóa xu t tiêu th tr c ti p không xu t qua kho n i b Công ty. Khi s d ng ph ng pháp này k toán m s chi ti t theo dõi hàng hóa hóa nh p xu t trong k nh sau:

Khóa luận tốt nghiệp

**S CHI TIẾT TK 1561**

M t hàng: Lân Lâm thao

Ch ng t		Di n gi i	TK i ng	n giá	Nh p		Xu t		T n		Ghi chú
SH	NT				S l ng	Thành ti n	S l ng	Thành ti n	S l ng	Thành ti n	
		T n u k							373.136	940.864.680	
1021	31/1	Nh p hàng tháng 1	331		210.000	553.980.000			583.136	1.494.844.680	
1012	11/2	Xu t cho Hoàng Ng c Ánh	632				12.000	37.714.286	571.136		
1017	13/2	Xu t cho Hà Minh Thông	632				15.000	47.182.857	556.136		
1026	18/2	Xu t cho Lê Quang V	632				10.000	31.428.571	546.136		
1022	29/2	Nh p hàng tháng 2	331		180.000	500.580.000			726.136		
1038	26/3	Xu t cho Tr n Quang Tri	632				10.000	31.428.571	716.136		
1023	31/3	Nh p hàng tháng 3	331		149.925	419.802.802			866.061		
		...			...		...	...	...	...	
		C ng s phát sinh			539.925	1.474.362.802	451.410	1.494.167.100	461.651	921.060.382	

## Khóa luận tốt nghiệp

---

Sau lần nhập ưu tiên kiểm toán xác định giá xuất kho Lân Lâm thao theo phương pháp bình quân thặng dư ngày 31/01/2012 s là:

$$\frac{940.864.680 + 553.980.000}{373.136 + 210.000} = 2.563 \text{ ng/kg}$$

Sau lần nhập thứ 2 giá xuất kho tại thời điểm ngày 29/02/2012:

$$\frac{1.494.844.680 + 500.580.000}{583.136 + 180.000} = 2.614 \text{ ng/kg}$$

.....

### 4.3.2. M t s gi i pháp nh m hoàn thi n công tác k toán và qu n lý doanh nghi p t i Công ty

- Công tác kiểm toán của Công ty công nhận rằng đội ngũ cán bộ kiểm toán của Công ty phần lớn có trình độ chuyên môn cao, đáp ứng kịp thời mọi thông tin về quản lý, tham mưu cho lãnh đạo về mọi hoạt động tài chính doanh nghiệp. Công ty nên tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ công nhân viên, đặc biệt là nhân viên kiểm toán. Ngoài ra, mọi nhân viên phần lớn không ngừng học hỏi kinh nghiệm của những người có kinh nghiệm trong Công ty, tận giác tìm tòi, tìm hiểu các quy định, chế độ kiểm toán mới ban hành áp dụng vào công việc của mình một cách tốt nhất.

- Về hình thức sử dụng kiểm toán nhân viên áp dụng là hình thức chi phí ghi sổ. Đây là một hình thức kiểm toán phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của nhân viên công nhân viên áp dụng chi phí trình kiểm toán trên máy vi tính chi phí phù hợp. Hệ thống sổ sách của Công ty từng ngày. Vì vậy nâng cao và hoàn thiện công tác hạch toán kiểm toán giúp cho doanh nghiệp quản lý và sử dụng một cách có hiệu quả.

- Thu hút khách hàng, kinh doanh thu lợi nhuận cao, tạo uy tín trên thị trường về sản phẩm nông nghiệp, trình độ Công ty cần tổ chức mọi mặt để tiêu thụ các sản phẩm xung quanh đáp ứng nhu cầu của nhân dân mọi lúc mọi nơi. Luôn tìm hiểu hợp lý mua bán có giá trị tin cậy, có khả năng thanh toán nhanh và nhẹ nhàng bên hàng có uy tín ký kết. Đặc biệt Công ty cần chú ý tìm hiểu thị trường, có biện

## Khóa luận tốt nghiệp

---

pháp v m t tài chính h p ng nh p kh u phân bón tr c ti p t n c ngoài vào nh m qu n lý th tr ng trong t nh, không cho t nh nhân c nh tranh và có th cung c p cho các t nh lân c n.

- N u có th Công ty s d ng m ng internet k t n i v i các máy tính c a hàng giúp các nhân viên k toán c a hàng huy n th kh i v t v lên xu ng dành th i gian cho bán hàng ho c a hàng n t n tay ng i nông dân tiêu th . Ho c c thêm m t nhân viên chuyên theo dõi và vào máy các s li u t các c a hàng a v .

- Do kinh doanh theo mùa v nên khi h t mùa v th i gian r i r t nhi u nên Ban qu n lý Công ty có th i u ch nh công vi c m t cách h p lý tránh lãng phí ngu n nhân l c n i t i. Công ty c n tìm hi u th tr ng kinh doanh thêm nhi u m t hàng khác t o vi c làm th ng xuyên cho CBCNV trong Công ty.

### PHẦN III – KẾT LUẬN

Thị trường vốn tự phân bổ hóa học là thị trường luôn biến động giá thành, nên doanh nghiệp tham gia sản xuất kinh doanh vốn nông nghiệp phải có kế hoạch về giá thành sản xuất, nhập khẩu vốn nông nghiệp hợp lý, giảm thiểu tình trạng biến động giá thành và duy trì nguồn vốn cho kinh doanh.

Do vậy, bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng phải sử dụng những hàng loạt các công cụ kinh tế khác nhau quản lý có hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong đó công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tiêu thụ nói riêng luôn được coi là một công cụ cơ bản và hữu hiệu. Để thực sự trở thành công cụ hiệu quả thì công tác kế toán phải ngày càng được củng cố và hoàn thiện, phát huy được vai trò và khả năng của mình trong việc, có như vậy mới thực sự phát triển, tăng lợi nhuận và nâng cao lợi ích của doanh nghiệp.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần VTNN Quảng Bình, tôi đã tìm hiểu tình hình thực tế công tác tổ chức kế toán nội vi tại ngân hàng kế toán và đi sâu tìm hiểu công tác kế toán tiêu thụ hàng hóa của ngành kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Vì vậy tôi đã ghi lại quy trình các vấn đề sau:

Thứ nhất, tài liệu tôi đã học hỏi các vấn đề lý luận về kế toán tiêu thụ và xác định KQKD trong các doanh nghiệp, nghiên cứu thực tế công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD tại Công ty Cổ phần VTNN Quảng Bình. Nhìn chung công tác kế toán tiêu thụ và xác định KQKD của Công ty được thể hiện đúng quy định hiện hành và phù hợp với thực tế Công ty.

Thứ hai, tìm hiểu và trình bày được quá trình kế toán tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Thứ ba, so sánh giữa các lý luận và thực tiễn tìm hiểu tại Công ty, tôi nhận thấy trong việc hạch toán tiêu thụ và xác định KQKD, Công ty đã vận dụng sáng tạo các lois sách, tài khoản kế toán phù hợp với tình hình của Công ty và vận dụng hình thức chi phí, sổ sách tính giá trị.

## Khóa luận tốt nghiệp

---

Thứ t, tôi đã đưa ra các m t s nh h ng và gi i pháp nh m ph c v cho công tác k toán tiêu th và xác nh KQKD t i Công ty.

Nh ng m c tiêu mà tôi đưa ra trong tài c b n ã t c, tuy nhiên tôi nh n th y tài c a mình còn m t s h n ch sau ây:

Thứ nh t, tài c a tôi còn có m t s v n ch a sâu nh ch a đưa ra c y các lo i s sách, các th có liên quan n công tác tiêu th và xác nh KQKD.

Thứ hai, các s li u thu th p c không y t t c các lo i ch ng t , s sách có liên quan n t ng th quá trình ho t ng c a Công ty.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ tài chính, 2006, Chương trình số 14 – *Doanh thu và thu nhập khác*, Ban hành và công bố theo Quyết định số 149/2001/Q – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
- Bộ tài chính, 2006, Quyết định 48/2006/Q – BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 về việc ban hành chế độ *Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
- Nguyễn Thị Hồng Nhung, 2009, Khóa luận “*Kế toán tiêu thụ và xác nhận kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM Hưng Xanh*”, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Đại học An Giang.
- <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/luan-an-tong-quan-ve-ke-toan-tieu-thu-va-xac-dinh-ket-qua-kinh-doanh.493541.html>)
- GVC. Phan Đình Ngân, Hồ Phan Minh Cường, 2006, Giáo trình Kế toán tài chính 1, NXB Đại học Huế.

# PH L C

PH L C 1

<p><b>HÓA N</b></p> <p><b>GIÁ TR GIA T NG</b></p> <p>Liên 3: Dùng thanh toán</p> <p>Ngày 1 tháng 03 n m 2012</p>	<p>M u s : 01GTKT4/001</p> <p>Ký hi u: VT/11P</p> <p><b>S : 0001122</b></p>				
<p>n v bán hàng: <b>CÔNG TY C PH N VTNN QU NG BÌNH</b></p> <p>Mã s thu : 3100303892</p> <p>a ch : Ti u khu 9 - Ph ng B c Lý - TP. ng H i - T nh Qu ng Bình</p> <p>i n tho i: 0523 836.162; S fax: 0523 836 064 . Xu t t i kho /c Ti n</p>					
<p>H tên ng i mua:</p> <p>Tên n v : ...Công ty TNHH m t thành viên Lê Ninh.....</p> <p>Mã s thu : .....3100114609.....</p> <p>a ch : .....Th tr n nông tr ng Lê Ninh.....</p> <p>Hình th c thanh toán: H KT s 01; S tài kho n: .....</p>					
STT	Tên hàng hoá, d ch v	VT	S.l ng	n giá	Thành ti n
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2
1	m UREA Hà B c	kg	4.000	11.250/1,05	42.857.143
2	Kaly clorua	“	3.000	12.850/1,05	36.714.286
3	Lân nung ch y Ninh Bình	“	8.000	3.550/1,05	27.047.619
					106.619.048
Thu su t GTGT: 5%				Ti n thu GTGT: 5.330.952	
T ng c ng ti n thanh toán:					111.950.000
S ti n vi t b ng ch : M t tr m m i m t tri u chín tr m n m m i ngàn ng ch n.					
Ng i mua hàng		Ng i bán hàng		Th tr ng n v	
(Ký, ghi rõ h tên)		(Ký, ghi rõ h tên)		(Ký, óng d u, ghi rõ h tên)	

PH I L C 2

Công ty CP VTNN Qu ng Bình

C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam

c l p - t do - H nh phúc

**BIÊN B N KI M KÊ I U CH NH GIÁ BÁN**

*Hôm nay, ngày 17 tháng 3 n m 2012*

H i ng g m có:

1. Ông: Nguyễn Khắc Thành                      Chức vụ : Phó giám   c
2. Bà: H Th Chanh                                      Chức vụ : Kế toán hàng hoá
3. Ông: Hoàng Ngọc Ánh                          Chủ a hàng huy n Qu ng Ninh

Lý do: i u ch nh giá bán tháng 3/2012 t i kho CHQN theo hoá n s :1012 ngày 11/02/2012 m t hàng và s l ng nh sau:

T T	Lo i hàng	VT	Giá bán c	Giá bán m i	S l ng	S ti n	
						/c t ng	/c gi m
1	Lân Lâm Thao	kg	3.300	3.135	2.000		330.000
	C ng						330.000

Biên b n này c l p 02 b n làm c s gi m n cho h Hoàng Ngọc ánh tháng 3/2012.

**H I NG KÝ TÊN**

1

2

3

**PH I L C 3**

Công ty CP VTNN Qu ng Bình

C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam

c l p - t do - H nh phúc

**BIÊN B N**

**NH P KHO HÀNG BÁN B TR L I**

Hôm nay, ngày 19 tháng 3 n m 2012, t i v n phòng Công ty H i ng g m có:

1. Ông: Nguy n Kh c Thành Ch c v : Phó giám c
2. Bà: H th Chanh Ch c v : K toán hàng hoá
3. Ông: Nguy n Xuân Ti n Ch c v : Th kho
- 4.. Ông: Hà Minh Thông C a hàng ng H i

Lý do tr l i: Do trên a bàn hi n t i tiêu th ch m nên i u chuy n v công ty tr l i hàng bán.

TT	Lo i hàng	S l ng	Giá mua	Giá bán	Ti n mua	Ti n bán
1	Lân Lâm Thao	2.500	2.781	3.300	6.952.500	8.250.000
	C ng					

Biên b n này c l p 01 b n làm c s h ch toán ti n hàng tháng 3/2012.

**H I NG KÝ TÊN**

1

2

3

4

**PH I L C 4**

C.TY CP V T T NÔNG NGHIỆP P Q U NG BÌNH

**PH I U NH P KHO**

M u s : 03NKNB4/001

Ký hi u: VT/11P

Ngày 19 tháng 03 n m 2012

Liên 3 : Thanh toán hàng n i b

H tên ng i giao hàng: Hà Minh Thông

Theo hoá n s : 1017 ngày 13 tháng 02 n m 2012

Lý do nh p kho: Hàng bán b tr l i do không tiêu th h t

Nh p t i kho: Công ty c ph n v t t NN Qu ng Bình

TT	Tên, nhãn hi u, quy cách, ph m ch t v t t	Mã s	VT	S l ng		n giá mua ( /kg)	Thành ti n ( ng)
				Theo CT	Th c nh p		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Lân Lâm Thao		Kg		2.500	2.781	6.952.500
	C ng:						6.952.500

B ng ch : Sáu tri u chín tr m n m m i hai ngàn n m tr m ng ch n.

Ng i giao hàng                      Th kho                      K toán tr ng                      Th tr ng n v